

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn: <http://baruco.com.vn> mục QUAN HỆ CỔ ĐÔNG.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD “báo cáo”;
- Lưu: VT, CBTT.

Tài liệu đính kèm:

BCTC Quý III/2026 kèm giải trình

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Hữu Nghĩa

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
PHÒNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**

*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026**



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2026

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/9/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-09-26	01-01-26
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		684.413.244.155	435.538.836.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	28.319.406.814	87.755.603.857
1. Tiền	111		28.319.406.814	6.755.603.857
2. Các khoản tương đương tiền	112			81.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	519.887.271.955	209.464.938.902
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		519.887.271.955	209.464.938.902
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.914.720.900	40.290.526.033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	55.353.880.802	38.274.808.797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	1.750.752.739	151.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	8.339.103.750	8.628.725.432
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(13.529.016.391)	(6.764.508.196)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	6	62.562.467.618	86.741.727.103
1. Hàng tồn kho	141		62.562.467.618	86.741.727.103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		21.729.376.868	11.286.040.638
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7.1	16.858.004.888	134.770.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	8	4.871.371.980	11.151.270.506
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.249.753.132.378	1.270.978.956.831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		454.534.925.248	458.803.668.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	454.506.071.081	458.760.751.937
- Nguyên giá	222		873.504.432.690	868.772.160.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(418.998.361.609)	(410.011.408.918)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	28.854.167	42.916.667

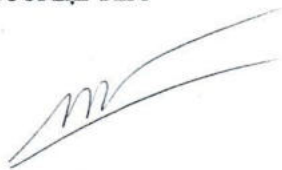
M.S.D.
THA

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-09-26	01-01-26
- Nguyên giá	228		1.338.601.683	1.338.601.683
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.309.747.516)	(1.295.685.016)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	11	120.107.671.402	134.672.169.154
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		120.107.671.402	134.672.169.154
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	12	664.418.450.792	664.698.364.131
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		342.886.600.625	342.886.600.625
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		324.501.345.330	324.501.345.330
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(2.969.495.163)	(2.689.581.824)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		10.692.084.936	12.804.754.942
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7.2	3.324.010.045	5.436.680.051
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		7.368.074.891	7.368.074.891
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)			1.934.166.376.533	1.706.517.793.364
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-09-26	01-01-26
NỢ PHẢI TRẢ	300		320.648.070.390	206.553.986.546
I. Nợ ngắn hạn	310		274.700.022.914	160.583.315.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.1	32.736.708.541	7.908.251.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.2	6.288.072.847	2.327.483.551
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	277.431.750	306.763.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	19.580.568.822	8.430.278.013
5. Phải trả người lao động	315	16	31.584.893.217	48.445.280.796
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17		456.637.120
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.555.353.356	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	18.1	145.446.290.581	48.686.370.749
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	19	37.230.703.800	44.022.250.817
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		45.948.047.476	45.970.671.293
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-09-26	01-01-26
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	18.2	5.642.752.728	4.899.833.744
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		40.305.294.748	41.070.837.549
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.613.518.306.143	1.499.963.806.818
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.613.518.306.143	1.499.963.806.818
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		259.570.806.818	224.806.345.294
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		228.947.499.325	150.157.461.524
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			0
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		228.947.499.325	150.157.461.524
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.934.166.376.533	1.706.517.793.364

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Từ Ái

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thái Bình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2026		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		222.157.851.525	107.589.837.894	463.407.039.416	252.594.353.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)	10		222.157.851.525	107.589.837.894	463.407.039.416	252.594.353.495
4. Giá vốn hàng bán	11		153.334.294.515	70.086.138.195	341.575.924.150	183.486.426.878
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68.823.557.010	37.503.699.699	121.831.115.266	69.107.926.617
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		68.937.633.440	47.504.429.747	78.073.294.071	52.428.659.493
8. Chi phí tài chính	23		397.363.323	72.857.400	778.626.049	74.618.578
Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25		2.138.238.795	1.308.575.337	4.655.458.038	4.621.681.786
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.718.247.933	6.927.866.155	30.530.625.581	21.292.062.346
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 - 25) - 26)	30		126.507.340.399	76.698.830.554	163.939.699.669	95.548.223.400
12. Thu nhập khác	31		5.714.884.186	4.670.089.781	95.979.099.559	45.779.861.495
13. Chi phí khác	32		1.642.600	159.318.677	10.988.913.507	309.923.072
14. Lợi nhuận khác (31 - 32)	40		5.713.241.586	4.510.771.104	84.990.186.052	45.469.938.423
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		132.220.581.985	81.209.601.658	248.929.885.721	141.018.161.823
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.350.196.007	3.980.257.230	19.982.386.396	14.784.072.157
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		124.870.385.978	77.229.344.428	228.947.499.325	126.234.089.666
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.110	686	2.035	1.122
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Từ Ái



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	557.181.824.168	294.596.928.138
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(153.880.357.088)	(152.854.478.048)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(139.587.721.608)	(111.537.120.650)
4. Chi phí đi vay đã trả	4		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(6.500.000.000)	(9.300.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	74.526.607.657	32.914.532.658
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(87.498.159.393)	(81.309.553.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	244.242.193.736	(27.489.691.617)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.164.591.839)	(4.832.021.490)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	89.488.583.289	44.723.372.781
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(457.751.149.490)	(106.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	147.328.816.437	12.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-72.140.000.000	57.690.875.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(304.238.341.603)	3.982.226.361
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.633.954.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	(78.633.954.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(59.996.147.867)	(102.141.419.756)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	87.755.603.857	151.952.246.929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	559.950.824	61.363.654
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	28.319.406.814	49.872.190.827

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Kim Loan

Huỳnh Thị Từ Ái

Nguyễn Thái Bình



TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán: Quý III Năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần 11 ngày 03/10/2024. Chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

- Ngày 27/04/2017, Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa bàn giao sang Công ty Cổ phần theo Biên bản bàn giao số 161/BB-CSBR ngày 27/04/2017.

- Vốn điều lệ :1.125.000.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 02543.881964; Fax: 02543.881169

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Phạm Hải Dương - Chủ tịch HĐQT.

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Nguyễn Thái Bình - Phó Tổng Giám đốc Phụ trách điều hành.

- Hội đồng quản trị

+ Phạm Hải Dương - Thành viên HĐQT

+ Trần Khắc Chung - Thành viên HĐQT - miễn nhiệm ngày 26/02/2026

+ Nguyễn Thái Bình - Thành viên HĐQT - bổ nhiệm ngày 26/02/2026

+ Phạm Thị Thúy Hằng - Thành viên HĐQT

+ Phạm Văn Khiên - Thành viên HĐQT - miễn nhiệm ngày 29/06/2026

+ Phùng Thế Minh - Thành viên độc lập HĐQT - miễn nhiệm ngày 29/06/2026

+ Võ Thái Dân - Thành viên độc lập HĐQT - bổ nhiệm ngày 29/06/2026

- Ban Tổng Giám đốc

+ Nguyễn Thái Bình - bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty ngày 26/5/2026

+ Nguyễn Công Nhựt - Phó TGD Công ty - miễn nhiệm ngày 18/09/2026

+ Phạm Nguyên Khang - bổ nhiệm Phó TGD Công ty ngày 01/6/2026

- Ban Kiểm soát

+ Phạm Thị Kim Loan - Trưởng ban

+ Nguyễn Thị Hải - Thành viên

+ Hoàng Quốc Hưng - Thành viên BKS - miễn nhiệm ngày 29/6/2026

+ Trần Thị Tuyết Hằng - Thành viên BKS - bổ nhiệm ngày 29/6/2026

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mủ; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mủ cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch, mua bán bất động sản ,...

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Công ty sản xuất kinh doanh liên tục, chu kỳ SXKD là 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục theo đúng quy định pháp luật Việt Nam.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Cty con: không

- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết : Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

+ Đội Cao su Bình Ba : xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Đội Cao su Xà Bang : xã Châu Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Đội Cao su Cù Bị : xã Châu Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Xí nghiệp chế biến : xã Bình Giã, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, Phường Vũng Tàu (cho khách hàng hợp tác kinh doanh từ tháng 2/2016)

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Kỳ báo cáo này từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng SHB, Sacombank, Vietcombank, Agribank

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết. Các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc và giá trị hợp lý được đánh giá lại (theo quy định khi bán giao Cty NN sang Cty CP). Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4- Nguyên tắc kế toán phải thu :

- Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VND và USD). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và công văn của Tập đoàn CN.CSVN về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Mức trích cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác	08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Chi phí khấu hao vườn cây cao su kỳ này tạm phân bổ theo tỷ lệ sản lượng mủ cao su thực hiện so với kế hoạch.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không;

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, chi phí sẽ phát sinh trong kỳ và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

7- Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Theo giá gốc.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng; Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vốn vay:

- Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bản thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

- Công ty tạm phân bổ chi phí đi vay theo chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ do kết quả SXKD xảy ra và Cty phải thanh toán nghĩa vụ này. Phương pháp xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết phải thanh toán tại thời điểm kết thúc niên độ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng : được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

· Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

· Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

· Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

· Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

· Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

· Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

· Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

· Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

· Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

· Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Phương pháp tính và ghi nhận theo quy định hiện hành

+ Thuế suất thuế TNDN từ kết quả hoạt động bán sản phẩm do Công ty từ khai thác mỏ là 10%

+ Thuế suất thuế TNDN từ kết quả các hoạt động khác: 20%

+ Công ty tạm tính thuế TNDN trên cơ sở kết quả kinh doanh tạm tính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	28.319.406.814	81.141.513.250
- Tiền mặt	312.711.608	141.513.250
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1 tháng	28.006.695.206	81.000.000.000
Cộng	28.319.406.814	81.141.513.250
2. Các khoản đầu tư tài chính:	519.887.271.955	209.464.938.902
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - TK 128	517.447.123.288	207.700.000.000
- Lãi dự thu	2.440.148.667	1.764.938.902
3- Phải thu ngắn hạn khách hàng -TK 131		
+ Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	11.544.654.880	
+ Công ty CP Cao su Hoà Bình	210.340.463	207.799.200
+ Công ty VICTORY COMMODITIES PTE LTD		2.073.927.744
+ LG COMMTRADE PTY LTD	11.398.619.640	
+ Công ty WEBER & CHAER GmbH&Co	8.864.553.447	3.110.102.050
+ CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD	7.205.895.406	3.916.891.182
+ Công ty EMERITA TRADING LTD		995.689.184
+ Hộ KD Đặng Thanh Bình	3.949.065.376	3.949.065.376
+ Công Ty Cổ Phần Cao Su Quân Thẩm	3.400.334.550	3.400.334.550
+ Hộ Kinh Doanh Phát Đạt Quán	2.778.093.865	2.778.093.865
+ Hộ KD DV Nông Nghiệp Thiên Tài	2.340.512.100	2.340.512.100
+ Công ty CP Đầu tư Union Trading	2.154.750.575	
+ Hộ KD DV Nông Nghiệp Văn Linh	1.061.010.500	1.061.010.500
+ Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ BRO - GROUP	330.000.000	
+ Công ty Cổ phần Binon Cacao	116.050.000	102.300.000
+ Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh		11.800.833.796
+ Cty TNHH Phát triển Thái Dương		1.333.750.000
+ Công ty CP ĐTXD DVTM Minh Thuận Phát		1.204.499.250
Cộng	55.353.880.802	38.274.808.797
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn -TK 331		
+ Công ty CP Công nghệ Sinh học Cây giống Việt Nam	581.760.000	
+ Công ty TNHH Đầu tư TM&XD Cao Phát	522.292.739	
+ Công ty TNHH MTV NiNa	445.200.000	
+ Xi nghiệp chế biến	50.000.000	
+ Công ty CP đầu tư phát triển Nhà Rong	151.500.000	151.500.000
Cộng	1.750.752.739	151.500.000
5. Phải thu khác TK 138, TK 141		
* Ngắn hạn :		
+ Phải thu tiền cổ tức Cty CP KCN Long Khánh		6.840.000.000
+ Các khoản tạm ứng nội bộ	5.438.390.612	768.000.000
+ Thuế TNCN người lao động	188.258.858	756.685.445
+ Phải thu khác		264.039.987
** Trả trước ngắn hạn khác -TK 338		
+ Công ty CP Cao su Bà Rịa -KPT	2.662.454.280	
+ Kinh phí hoạt động Đảng	50.000.000	

Cộng	8.339.103.750	8.628.725.432
6- Hàng tồn kho (không trích lập dự phòng)		
- Nguyên liệu, vật liệu - 152	2.610.776.504	2.104.042.396
- Công cụ, dụng cụ - 153	164.697.491	252.323.987
- Chi phí SXKD dở dang - 154	12.292.990.051	21.897.988.098
- Thành phẩm - 155	47.494.003.572	62.487.372.622
- Hàng gửi đi bán - 157		
- Hàng hoá bất động sản		

Cộng	62.562.467.618	86.741.727.103
7- Chi phí trả trước TK 242		
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ, chi phí VC) ngắn hạn	16.858.004.888	107.501.545
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) dài hạn	3.324.010.045	5.436.680.051
Cộng	20.182.014.933	5.544.181.596

8- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT chưa khấu trừ hết		0
- Thuế TNDN nộp thừa	0	
- Thuế thu nhập cá nhân	0	
- Thuế thu nhập DN		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.870.176.285	11.150.174.811
- Thuế khác và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.195.695	1.095.695
Cộng	4.871.371.980	11.151.270.506

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ (từ ngày 01/01/2026-30/9/2006)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	174.426.056.487	43.323.441.504	29.731.891.749	2.487.593.864	618.803.177.251	868.772.160.855
- Tăng trong kỳ	0	145.000.000	1.763.592.593			1.908.592.593
- Đầu tư XDCB hoàn thành		807.600.000			29.962.728.061	30.770.328.061
- Tăng khác	2.124.502.870					2.124.502.870
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			-2.437.450.675		-27.633.701.014	-30.071.151.689
- Giảm do thanh lý BGDĐ						0
Số dư cuối kỳ	176.550.559.357	44.276.041.504	29.058.033.667	2.487.593.864	621.132.204.298	873.504.432.690
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	148.617.723.348	41.222.179.271	25.532.098.932	2.373.458.863	192.265.948.504	410.011.408.918
- Khấu hao trong kỳ	4.481.849.332	513.896.775	977.554.041	31.312.503	23.423.748.158	29.428.360.809
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán			-2.200.238.917		-18.241.169.201	-20.441.408.118
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	153.099.572.680	41.736.076.046	24.309.414.056	2.404.771.366	197.448.527.461	418.998.361.609
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	25.808.333.139	2.101.262.233	4.199.792.817	114.135.001	426.537.228.747	458.760.751.937
- Tại ngày cuối kỳ	23.450.986.677	2.539.965.458	4.748.619.611	82.822.498	423.683.676.837	454.506.071.081

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 192.756.039.096 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo QĐ số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của tỉnh BRVT về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức, theo đó thu hồi của Cty CP Cao su bà Rịa là 323.92 ha với giá trị bồi thường là 45.553.915.453 đồng. Tuy nhiên giá trị bồi thường này chưa bảo đảm lợi ích hài hòa hai bên nên việc thu hồi đất chưa hoàn tất. Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện bán giao địa phương tổng diện tích 47,4 ha với số tiền tạm ghi nhận vào doanh thu tài chính 8.712.541.000 đồng.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: TK 213

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	0		422.000.000	916.601.683	1.338.601.683
- Mua trong kỳ					0
- Tăng khác					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	422.000.000	916.601.683	1.338.601.683
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	0		422.000.000	873.685.016	1.295.685.016
- Khấu hao trong kỳ				14.062.500	14.062.500
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	422.000.000	887.747.516	1.309.747.516
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	42.916.667	42.916.667
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	28.854.167	28.854.167

11- Tài sản dở dang dài hạn : TK 241

- Tổng số chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ 120.107.671.402	Số đầu năm 134.672.169.154
+ Xây dựng kiến trúc		
+ Công trình xây dựng vườn cây	120.107.671.402	134.672.169.154

Cộng

120.107.671.402

0

0

134.672.169.154

12- Đầu tư tài chính :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	giá gốc	giá trị hợp lý	giá gốc	giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:	0		0	
+ Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Thom	342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625
- Đầu tư dài hạn khác :	0		0	
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	102.998.268.753	102.998.268.753	102.998.268.753	102.998.268.753
+ Công ty CP cao su Lai Châu	111.014.120.866	111.014.120.866	111.014.120.866	111.014.120.866
+ Công ty CP cao su yên Bái	35.957.605.000	35.957.605.000	35.957.605.000	35.957.605.000
+ Công ty CP cao su Lai Châu II	59.198.139.940	59.198.139.940	59.198.139.940	59.198.139.940
+ Công ty CP khu CN Long Khánh	15.333.210.771	15.333.210.771	15.333.210.771	15.333.210.771
Cộng	667.387.945.955	667.387.945.955	667.387.945.955	667.387.945.955
- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(2.969.495.163)		(2.689.581.824)
+ Công ty CP cao su Việt Lào				
+ Công ty CP cao su Lai Châu				
+ Công ty CP cao su Yên Bái		(1.059.394.486)		(1.333.569.796)
+ Công ty CP cao su Lai Châu II		(1.910.100.677)		(1.356.012.028)

Cộng

13- Phải trả người bán, người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1 - Phải trả khách hàng ngắn hạn mù cao su và vật tư, XD CB	32.736.708.541	7.908.251.207
+ Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa KPT	23.890.686.750	
+ Công ty CP Thương mại XNK Vbay Bio	1.864.666.575	
+ Công Ty TNHH TM SX TM Minh Anh SG	997.659.840	
+ Công ty TNHH Tân Hùng Thái	878.661.000	
+ Hộ Kinh Doanh DVNN Nhân Tâm	782.434.968	
+ Phải trả người bán mù cao su- Cty TNHH Cao su Lê Công	678.009.171	1.190.138.122
+ Công ty TNHH Hưng phát thành	529.124.000	
+ Công ty CP XNK phân bón Minh Tân	521.066.667	
+ Công ty CP Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	399.600.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại dịch vụ Minh Thuận Phát	390.145.800	
+ Cty TNHH Tín Thành	266.505.000	95.200.000
+ Công ty TNHH Cơ khí XD thí nghiệm điện Quốc Tuấn	238.350.575	
+ Công ty TNHH SX TM DV Minh Minh Khang	199.973.400	
+ Công ty TNHH Công nghệ Kỹ Thuật Môi Trường An Bình	197.856.000	
+ Công ty TNHH Bách Hữu Phát	195.200.000	
+ Công ty TNHH TM DV XD Đan Khanh	186.699.600	
+ Công ty TNHH Thương mại DV Vận tải Nguyễn Gia LK	113.591.808	
+ Hộ Kinh Doanh DVNN Thanh Đông	82.867.050	
+ Công Ty TNHH MTV TM Nhuận Đức	59.704.959	85.728.313
+ Công ty TNHH Hiểu Lâm	40.580.400	
+ Công ty TNHH Dịch vụ xây dựng Kim phụng	32.284.491	
+ Tiểu điền Võ Chu Ân	18.151.235	
+ Công ty TNHH VTNN Thu	17.580.952	
+ Tiểu điền Hoàng Văn Ngọc	15.918.882	
+ Công ty TNHH Quốc tế Nông Nghiệp Vàng	15.238.095	
+ Công ty TNHH Tập đoàn T&T American	14.400.000	51.875.000
+ Công ty TNHH MTV SXTMDV Thanh Xuân Hồng	12.037.037	
+ Phải trả người bán mù cao su- HTX Thừa Đức		3.999.967.040
+ Công ty TNHH MTV TM-DV và TVKT Hoàng Yến MK		562.811.358
+ Cty TNHH Khánh Ngân		286.643.889
+ Hộ kinh doanh dịch vụ Nông nghiệp Nhật Thanh		267.653.124
+ Công Ty TNHH TM SX DV Vị Ngọt Happy		266.388.947
+ Công ty Cổ Phần sữa Việt Nam		210.931.776
+ Phải trả người bán mù cao su - Công ty XUÂN LỘC		188.233.433
+ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tri Việt		146.438.250
+ Khách hàng khác (KV Xà Bang)		134.165.950
+ Công ty CP đầu tư và phát triển Nhà Rộng		115.979.850
+ Phải trả người bán mù cao su tiểu điền		109.207.295
+ HKD cửa hàng dịch vụ và vật tư Nông Nghiệp Phương Thi		71.226.000
+ Công ty TNHH TM DV Bình Thiên		47.925.060

C.P. H.

+ Văn phòng Công ty		44.937.800
+ Công ty TNHH Đăng Thủy		32.800.000
+ Công ty TNHH MTV SXTMDV Thanh Xuân hồng		
+ Công ty TNHH Kiến Khoa (vườn chuối)	97.714.286	
13.2- Khách hàng trả tiền trước	6.288.072.847	2.327.483.551
+ Cty TNHH MTV Hồng Tường	2.562.754.487	
+ Công ty TNHH MTV An Thiên Lâm	1.293.364.800	
+ Công ty TNHH TM và DV Lưu Gia	884.981.160	
+ Công ty TNHH MTV DV Sao Nam	752.522.400	
+ Công ty TNHH Phát Triển PTN	532.163.520	
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	261.636.480	
+ Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	650.000	
+ Công ty TNHH Gia Phú Anh		1.052.049.600
+ Công ty TNHH Một Thành viên Hồng Tường		595.080.946
+ Công ty TNHH Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su -		
Xí nghiệp Kho Ván		581.061.600
+ Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia		99.291.405
Cộng	39.024.781.388	10.235.734.758
14- Phải trả cổ tức, lợi nhuận		
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	277.431.750	306.763.000
Cộng	277.431.750	306.763.000
15- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	3.765.045.228	5.423.846.982
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Thuế TNCN	83.995.071	758.377.274
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.730.138.953	2.247.752.557
- Các loại thuế khác - thuế tài nguyên	1.389.570	301.200
Cộng	19.580.568.822	8.430.278.013
16- Phải trả người lao động		
- Tiền lương công nhân	31.584.893.217	48.445.280.796
Cộng	31.584.893.217	48.445.280.796
17- Chi phí phải trả ngắn hạn TK 335:		
- Trích trước chi phí lương		
- Chi phí phải trả khác		456.637.120
Cộng	0	456.637.120
18- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác - TK 338, 344:		
18.1. Ngắn hạn :		
* Phải trả, phải nộp khác :	144.461.940.320	48.686.370.749
+ BHXH, bảo hiểm Y tế, Công đoàn	2.033.766.262	106.790.901
+ Phải trả khác các đơn vị KV-XNCB		3.196.175.330
+ Văn phòng Công ty (nhận đền bù đường Kim Long, Bình Ba, nộp tiền thuê)	13.086.564.400	4.886.848.965
+ Quỹ BHXH Cao su		475.298.080
+ Doanh thu trồng xen chờ phân bổ	1.555.353.356	
+ Phải trả quỹ, trả khác CN	671.489.849	41.421.070
+ Phải trả khác - hoạt động xen canh		2.995.635.950
+ Phải trả thù lao người đại diện vốn	274.392.000	143.826.000
+ Phải trả tiền cổ tức	90.000.000.000	
+ Khác (Đền bù 323,92 ha Xuân Sơn giao Địa phương)	36.840.374.453	36.840.374.453
18.2. Dài hạn	5.642.752.728	4.899.833.744
+ Ký quỹ hoạt động khoán	2.372.300.000	1.700.000.000
+ Ký quỹ hoạt động thanh lý VC		
+ Ký quỹ hoạt động xen canh	2.733.086.380	1.519.916.456
+ Phải trả ký quỹ hoạt động khác	537.366.348	1.679.917.288
19- Quỹ khen thưởng phúc lợi: TK 353		
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	36.271.879.031	42.931.701.490
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi CB.CNV	958.824.769	1.090.549.327
- Quỹ KTPL đã hình thành TSCĐ		
Cộng	37.230.703.800	44.022.250.817
20- Vay và nợ tài chính (1/01-30/09/2026) :	0	0
- Vay dài hạn đến hạn trả		
- Vay trung dài hạn		
- Vốn chủ sở hữu (chỉ tiết PL đính kèm)		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000

- Cổ đông Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
- Cổ đông khác	28.476.000.000	28.476.000.000
+ Quỹ ĐTPT	259.570.806.818	224.806.345.294
- Tăng trong kỳ	34.764.461.524	0
- Giảm trong kỳ		
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó:	228.947.499.325	150.157.461.524
+ Lãi kỳ trước	0	0
+ Lãi kỳ này	228.947.499.325	0
Cộng	1.613.518.306.143	1.499.963.806.818
d- Cổ tức: Không		
e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi	37.230.703.800	44.022.250.817
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó :	36.271.879.031	42.931.701.490
+Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :	958.824.769	1.090.549.327
+ Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định: Không.		
c- Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đã phát hành	112.500.000	112.500.000
<i>Trong đó cổ phiếu phổ thông (CP đang ký phát hành là : 112.500.000)</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
21- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :		
- Tài sản thuê ngoài : không		
- Ngoại tệ các loại (USD)	1.014.691	238.633
- Tài sản nhận giữ hộ : mù cao su thành phẩm khách hàng (Giá tồn kho bình quân)		đồng
Tổng	50,400	tấn mù 1.868.868.757 đồng
* Công ty TNHH Đặng Thái Gia	10,080	tấn mù 374.840.432 đồng
* Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam - Cty Cổ phần	40,320	tấn mù 1.494.028.325 đồng



VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 3 Năm Nay	Quý 3 Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.157.851.525	107.589.837.894
Trong đó:		
- Doanh thu bán mù cao su	220.325.961.175	106.193.925.712
- Doanh thu cung cấp dịch vụ pallet, khách sạn, gia công...	1.831.890.350	1.395.912.182
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
3- Giá vốn hàng bán	153.334.294.515	70.086.138.195
- Giá vốn mù cao su đã bán	151.667.274.297	70.062.237.423
- Giá vốn gia công mù cao su		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.667.020.219	23.900.772
4- Doanh thu hoạt động tài chính	68.937.633.440	47.504.429.747
- Doanh thu tiền gửi và cho vay	657.911.099	688.762.802
- Doanh thu về cổ tức, lợi nhuận đã chia	67.962.454.280	46.742.859.779
- Doanh thu về lãi tỷ giá hối đoái	317.268.061	72.807.166
5- Chi phí tài chính	397.363.323	72.857.400
- Lãi tiền vay		
- Chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác	397.363.323	72.857.400
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		-
6- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN	10.856.486.728	8.236.441.492
- Chi phí bán hàng	2.138.238.795	1.308.575.337
* Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)	1.292.183.126	806.532.685
* Chi phí vận chuyển (>10%/Tổng CPBH)	544.717.800	333.100.800
* Chi phí bảo hiểm XKCS		
* Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	301.337.869	168.941.852
- Chi phí quản lý DN	8.718.247.933	6.927.866.155
* Chi phí nhân công (>10%/Tổng CPQL)	5.027.712.164	3.502.894.845
* Chi phí trợ cấp mất việc làm	392.342.000	636.797.000
* Chi phí khác cho người CN	90.502.760	149.507.938
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.939.300	442.966.583
* Chi phí khấu hao TSCĐ	196.979.130	171.440.340
* Trích quỹ Khoa học công nghệ		
* Chi phí khác	2.411.772.579	2.024.259.449
7- Thu nhập khác	5.714.884.186	4.670.089.781
- Thanh lý vườn cây cao su, TSCĐ	55.296.000	
- Thanh lý keo lai		
- Hoàn nhập tăng TN (CPhi đã trích các năm trước)		
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
- Thu từ đền bù, bồi thường		506.279.000
- Thu khác	5.659.588.186	4.163.810.781
8- Chi phí khác	1.642.600	159.318.677
- Chi phí khác	1.642.600	159.318.677
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	kỳ này	kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132.220.581.985	81.209.601.658
a. Hoạt động kinh doanh ưu đãi thuế suất		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính	125.929.524.562	29.267.258.207
- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN		
- Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	60.919.845.220	29.267.258.207
+ Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính	6.091.984.522	2.926.725.821
b. Hoạt động kinh doanh không ưu đãi thuế		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh khác	6.291.057.423	51.942.343.451
- Các khoản miễn khi tính thuế TNDN		46.742.859.779
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN		68.173.374
- Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	6.291.057.423	5.267.657.046

+ Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh khác	1.258.211.485	1.053.531.409
c. Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.350.196.007	3.980.257.230
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ		10.269.064.115
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		
- Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.350.196.007	14.249.321.345
d. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	-
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế	124.870.385.978	77.229.344.428
Trích quỹ KTPL (Trích năm 2016 theo NQ.ĐH cổ đông 2017)		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ	112.500.000	112.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.110	686

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp: Không

hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: Không

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản và nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật : không

2- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD 0

3- Số tiền đi vay thực thu từ khế ước thông thường trong kỳ 0

4- Số tiền thực trả gốc vay từ khế ước thông thường trong kỳ

5- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ trong kỳ : 11.164.591.839 13.113.124.859

- Lãi vay VC.XDCB :

- Chi trả lương và chi phí khác : 139.587.721.608 13.113.124.859

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2- Thông tin về các bên liên quan:

* Giao dịch đối với các thành viên quản lý :

+ Thù lao, thu nhập thành viên HĐQT, BKS: 546.020.000 132000000

- Số đầu kỳ phải trả

- Số phải trả trong kỳ

- Số đã trả trong kỳ

- Số còn phải trả cuối kỳ

+ Thu nhập của các Thành viên quản lý (Ban điều hành, kế toán trưởng) trong kỳ: 899.540.000 1.096.568.000

- Tiền lương và các chế độ khác 651.040.000 693.568.000

- Tiền thưởng lễ, quản lý 248.500.000 403.000.000

* Các giao dịch có liên quan khác: Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG) - cổ đông lớn và các công ty con của VRG

*a/Công ty CP Cao su Bà Rịa chuyển trả tiền trong kỳ: 23.890.686.750

- Chuyển tiền cổ tức cho Tập đoàn CN Cao su Việt Nam

- Tiền mua hàng cao su- Cty CP CS Bà Rịa-KPT 23.890.686.750 18.273.612.000

- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam

- Công ty Bà Rịa chuyển trả VRG tiền cổ tức: 90.000.000.000 76.756.680.000

- Tập đoàn CN cao su Việt Nam trả tiền điện thuê VPDD:

- Công ty CP Cao su Bến Thành:

- Trung tâm y tế cao su:

- Trung tâm y tế cao su:

- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai

*b/Công ty CP Cao su Bà Rịa nhận tiền từ VRG và các Cty con VRG: 9.692.704.749

- VRG chuyển tiền khen thưởng		
- Cty CP Gỗ MDF VRG - DONGWHA		
- Công ty Cổ phần công nghiệp & xuất nhập khẩu Cao su		34.393.332.464
- Nhận tiền cổ tức Cty CP CS Bà Rịa-KPT		12.349.527.315
- Nhận tiền cổ tức Công ty CP cao su Việt Lào:		
- Nhận tiền cổ tức Cty CP khu CN Long Khánh:		
- Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	8.322.580.224	
- Nhận tiền cổ tức từ Công ty BR-Kampongthom:	67.962.454.280	
- Nhận tiền cổ tức từ Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào:		
- Nhận thù lao người đại diện vốn tại Cty CP.KCN Long Khánh		
- Nhận thù lao người đại diện vốn tại Cty CP.CS Việt Lào		
- Nhận thù lao người đại diện vốn tại Cty CP.CS bà Rịa KPT		
- Nhận thù lao người đại diện vốn tại Cty CP Cao su Lai Châu II		
- Nhận tiền đóng pallet từ Tập đoàn Cn Cao su Việt Nam		
- Nhận tiền gia công chế biến hàng hóa từ Công ty CP Cao su Hòa Bình	1.370.124.525	213.679.200
3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn		
5- Các thông tin khác		
a) Lao động và tiền lương:		
a.1) Tổng số lao động đến 30/9/2026 (người) :	1.246	1169
trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :	5	6
a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) :	1.225	1174
trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :	5	7
a.3) Tổng quỹ tiền lương sử dụng :	44.520.042.059	47.730.421.848
Trong đó:		
- Chi lương đã chi SXKD và QLĐH	43.974.022.059	45.481.467.932
b. Các chỉ tiêu khác:		
c1./ Hao mòn TSCĐ (đồng)	9.594.935.412	9.053.403.293
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi phát sinh trong kỳ:	43.908.186	43.908.186
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ KHCN phát sinh trong kỳ:	255.180.933	255.180.933
- Tổng hao mòn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD phát sinh trong kỳ:	9.295.846.293	8.754.314.174
		30.307.166
b.2/Chênh lệch tỷ giá (đồng):		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:		
b.2/ Tổng kim ngạch (USD)		
- Kim ngạch xuất khẩu kỳ này	2.589.397,71	1.219.103,68
- Kim ngạch nhập khẩu		
b.3./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):		
Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.		
c./ Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD)		
d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp		

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/tổng số tài sản (MS 220/MS 280)	%	23,50%	27,70%
- Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản (MS 110/MS 280)	%	1,46%	2,97%
2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440)	%	16,58%	13,52%
- Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440)	%	83,42%	88,09%
II. Khả năng thanh toán			
1. Khả năng thanh toán hiện hành (MS 280/MS 300)	Lần	6,03	8,40
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS 310)	Lần	2,49	2,17
3. Khả năng thanh toán nhanh [(MS 110 + MS 120)/MS 310]	Lần	2,00	1,23
4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn (MS 220/MS 330)	Lần	9,89	37,80
III. Tỷ suất sinh lời			
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (MS 50/MS 10 + 22 + 31)	%	44,55%	40,70%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/MS 10 + 22 + 31)	%	42,07%	36,38%

2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (MS 50/MS 280)	%	6,84%	8,51%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (MS 60/MS 280)	%	6,46%	7,61%
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (MS 60/MS 411)	%	11,10%	11,35%
IV. Hệ số bảo toàn vốn Nhà nước			
(MS 280 - MS 300)/(MS 411 + MS 418 + MS 420)	Lần	1,00	1,00

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Từ Ái

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thái Bình



Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu lũy kế đến 30/9/2026

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	224.806.345.294	150.157.461.524	1.499.963.806.818
- Lợi nhuận trong kỳ này				0
- Trích lập quỹ ĐTPT từ lợi nhuận				-
- Trích lập quỹ thưởng VCQL				-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận				-
- Chia cổ tức theo NQ-ĐHCD				-
Số dư cuối N trước (SD đầu N.nay)	1.125.000.000.000	224.806.345.294	150.157.461.524	1.499.963.806.818
- Lợi nhuận trong kỳ này			228.947.499.325	228.947.499.325
- Phân phối quỹ ĐTPT		34.764.461.524	(34.764.461.524)	-
- Trích lập quỹ thưởng VCQL				-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(25.393.000.000)	(25.393.000.000)
- Chia cổ tức 2025 theo NQ-HĐQT (7% còn lại)			(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Số dư cuối kỳ nay	1.125.000.000.000	259.570.806.818	228.947.499.325	1.613.518.306.143

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Từ Ái

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thái Bình



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Từ ngày : 01/07/2026 đến ngày : 30/09/2026

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	56.479.211		5.264.683.250	5.008.450.853	312.711.608	
1111	Tiền mặt Việt Nam	24.368.831		5.264.683.250	5.008.025.273	281.026.808	
111101	Tiền mặt Việt Nam Công ty	24.368.831		5.264.683.250	5.008.025.273	281.026.808	
1112	Ngoại tệ	32.110.380			425.580	31.684.800	
111200	Ngoại tệ USD	32.110.380			425.580	31.684.800	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	32.358.112.834		513.870.966.944	518.222.384.572	28.006.695.206	
1121	Tiền Việt Nam	3.557.523.727		459.725.779.478	461.600.552.851	1.682.750.354	
112111	Tiền VN - NHNN huyện Châu Đức	880.819.944		116.114.907.025	116.124.159.177	871.567.792	
112112	Tiền VN - ngân hàng Sacombank-CN Long Khánh-PGD Xuân Lộc	470.120.650		34.029.621.751	34.400.000.000	99.742.401	
112113	Tiền VN - ngân hàng Sacombank-CN Châu Đức	813.863.905		70.964	689.818.838	124.116.031	
112114	Tiền VN -Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vũng Tàu, PGD Châu Đức (MB	350.513.089		9.384.254.799	9.700.000.000	34.767.888	
112115	Tiền VN - NH Vietinbank CN - BRVT, PGD Bà Rịa	872.638.538		127.808.499.604	128.669.253.641	11.884.501	
112116	Tiền VN- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bà Rịa			47.248.523.445	47.200.022.000	48.501.445	
112131	Tiền VN - Sở Giao dịch 2 TP. HCM						
112132	Tiền VN - Ngân hàng SHB CN Sài Gòn	55.336.239		125.139.844.306	124.817.233.195	377.947.350	
112141	Tiền VN - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (Vietcombank)	114.231.362		57.584	66.000	114.222.946	
1122	Ngoại tệ	28.800.589.107		54.145.187.466	56.621.831.721	26.323.944.852	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
112212	Ngoại tệ - ngân hàng Sacombank-CN Long Khánh-PGD Xuân Lộc	1.181.631.944			9.929.680	1.171.702.264	
112216	Ngoại tệ - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Bà Rịa			51.939.802	28.369	51.911.433	
112232	Ngoại tệ - Ngân hàng SHB CN Sài Gòn	27.552.362.810		54.093.247.664	56.611.435.883	25.034.174.591	
112241	Ngoại tệ - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (Vietcombank)	62.346.088			410.495	61.935.593	
112271	Ngoại tệ - NHNN huyện Châu Đức	4.248.265			27.294	4.220.971	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	382.950.763.188		188.300.000.000	51.363.491.233	519.887.271.955	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	382.950.763.188		188.300.000.000	51.363.491.233	519.887.271.955	
12810	Tiền gửi có kỳ hạn	378.647.123.288		188.300.000.000	49.500.000.000	517.447.123.288	
128100	NH Vietinbank - PGD Bà Rịa			5.000.000.000	5.000.000.000		
128100	NH TMCP Sài Gòn Thương tín (Sacombank)- CN Long Khánh - Xuân Lộc	8.000.000.000			8.000.000.000		
128100	NHNN Châu đức	17.000.000.000		4.000.000.000	21.000.000.000		
128100	NH TMCP Sài Gòn Hà Nội			3.500.000.000	3.500.000.000		
128101	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bà Rịa			47.200.000.000		47.200.000.000	
128101	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN TP. Hồ Chí Minh [VCB]	10.000.000.000				10.000.000.000	
128101	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vũng Tàu, PGD Châu Đức (MB)	42.347.123.288		9.700.000.000		52.047.123.288	
128101	NH Vietinbank - PGD Bà Rịa	55.300.000.000		25.000.000.000		80.300.000.000	
128101	NH TMCP Sài Gòn Thương tín (Sacombank)- CN Long Khánh - Xuân Lộc	52.600.000.000		25.900.000.000		78.500.000.000	
128101	NHNN Châu đức	90.000.000.000		33.000.000.000	10.000.000.000	113.000.000.000	
128101	NH TMCP Sài Gòn Hà Nội	74.400.000.000		35.000.000.000	2.000.000.000	107.400.000.000	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
128101	NH TMCP Sài Gòn Thương tín (Sacombank)- PGD Châu Đức	29.000.000.000				29.000.000.000	
12811	Lãi dự thu	4.303.639.900			1.863.491.233	2.440.148.667	
128110	NHNN Châu đức			2.212.329	2.212.329		
128111	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vũng Tàu, PGD Châu Đức (MB)	300.442.366				300.442.366	
128111	NH Vietinbank - PGD Bà Rịa	577.456.987			195.643.288	381.813.699	
128111	NH TMCP Sài Gòn Thương tín (Sacombank)- CN Long Khánh - Xuân Lộc	900.200.821		(2.212.329)	859.282.191	38.706.301	
128111	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN TP. Hồ Chí Minh [VCB]	66.904.110				66.904.110	
128111	NHNN Châu đức	1.135.660.272				1.135.660.272	
128111	NH TMCP Sài Gòn Hà Nội	1.056.917.809			806.353.425	250.564.384	
128111	NH TMCP Sài Gòn Thương tín (Sacombank)- PGD Châu Đức	266.057.535				266.057.535	
131	Phải thu khách hàng	29.703.863.306	4.620.908.336	230.863.506.511	206.880.653.526	55.353.880.802	6.288.072.847
1311	Phải thu bán thành phẩm cao su	13.882.796.340	3.892.960.736	227.182.429.439	204.445.964.517	39.013.723.373	6.287.422.847
131100	Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ Lưu Gia		812.216.160	14.878.471.230	14.951.236.230		884.981.160
131100	VICTORY COMMODITIES PTE LTD			7.365.683.220	7.365.683.220		
131100	Công ty CP Lâm Thuận Green			2.442.787.200	2.442.787.200		
131100	Công ty TNHH MTV An Thiên Lâm			1.309.664.160	2.603.028.960		1.293.364.800
131100	Công ty TNHH TM DV Sao Nam			13.235.292.000	13.987.814.400		752.522.400
131100	Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia			3.683.430.450	3.683.430.450		
131100	Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường		1.542.924.656	19.982.191.839	21.002.021.670		2.562.754.487
131100	LG COMMTRADE PTY LTD	3.250.089.360		23.714.717.493	15.566.187.213	11.398.619.640	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131100	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành		1.537.819.920	24.211.605.600	22.935.422.160		261.636.480
131100	Công ty TNHH Thương mại Cao su Hoàng Kim			12.392.100.000	12.392.100.000		
131100	Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần			28.943.323.920	17.398.669.040	11.544.654.880	
131100	Công ty TNHH Cao su Đại Thành Công			2.165.751.000	2.165.751.000		
131100	Công ty TNHH Phát Triển PTN			2.649.386.880	3.181.550.400		532.163.520
131100	Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi			24.788.610.000	24.788.610.000		
131100	Công ty TNHH Gia Phú Anh			7.873.860.960	7.873.860.960		
131100	CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG NGỌC HƯNG			1.148.791.770	1.148.791.770		
131100	CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD	9.317.207.285		20.866.106.179	22.977.418.058	7.205.895.406	
131100	WEBER & SCHAER GMBH & CO.KG	1.315.499.695		15.530.655.538	7.981.601.786	8.864.553.447	
1312	Phải thu bán tài sản thanh lý			55.296.000	55.296.000		
131200	Công ty TNHH Hào Loan			50.700.000	50.700.000		
131200	Công ty TNHH MTV Hoàng Liêm			4.596.000	4.596.000		
1313	Phải thu bán phế liệu (mủ CS, phế liệu khác)			823.521.500	824.171.500		650.000
131300	Công ty TNHH Cao su Đại Thành Công			506.047.500	506.047.500		
131300	Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên			317.474.000	318.124.000		650.000
1315	Phải thu gia công chế biến mủ			927.196.988	716.856.525	210.340.463	
131500	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH			927.196.988	716.856.525	210.340.463	
1318	Phải thu dịch vụ palet			19.813.248	19.813.248		
131800	Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia			19.813.248	19.813.248		
1319	Phải thu khác	15.821.066.966	727.947.600	1.855.249.336	818.551.736	16.129.816.966	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131900	Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa		141.747.600	141.747.600			
131900	Công ty TNHH MTV TM-DV và tư vấn kỹ thuật Hoàng Yến MK			25.955.709	25.955.709		
131900	Công ty CP Đầu tư Union Trading	2.154.750.575				2.154.750.575	
131900	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LỢI HẠNH			25.000.000	25.000.000		
131900	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ BRO - GROUP		500.000.000	880.000.000	50.000.000	330.000.000	
131900	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU QUÂN THẨM	3.400.334.550				3.400.334.550	
131900	Khách hàng khác		86.200.000	88.692.000	2.492.000		
131900	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THÁI DƯƠNG	35.000.000			35.000.000		
131900	Ông Nguyễn Nhật Thiên Lâm			550.304.027	550.304.027		
131900	Hộ Kinh Doanh Đặng Thanh Bình	3.949.065.376				3.949.065.376	
131900	HỘ KINH DOANH PHÁT ĐẠT QUÁN	2.778.093.865				2.778.093.865	
131900	Hộ Kinh Doanh Dịch vụ Nông Nghiệp Thiên Tài	2.340.512.100				2.340.512.100	
131900	Dịch Vụ Nông Nghiệp Văn Linh	1.061.010.500				1.061.010.500	
131900	Công ty Cổ phần Binon Cacao	102.300.000		143.550.000	129.800.000	116.050.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			4.513.129.122	4.513.129.122		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH,DV			3.655.542.801	3.655.542.801		
133100	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, DV			3.655.542.801	3.655.542.801		
1333	Thuế GTGT được khấu trừ 100% của HH, DV			857.586.321	857.586.321		
133300	Thuế GTGT được khấu trừ 100% của HH, DV			857.586.321	857.586.321		
138	Phải thu khác	208.665.822	3.811.683.750	6.404.669.585	5.153.096.416	188.258.858	2.539.703.617
1388	Phải thu khác	208.665.822	3.811.683.750	6.404.669.585	5.153.096.416	188.258.858	2.539.703.617

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
138800	Ông Trần Danh Thế		152.108.887	405.623.700	405.623.700		152.108.887
138800	Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa			383.427.600	383.427.600		
138800	Hộ kinh doanh Dịch vụ Nông Nghiệp Kim Phụng		178.120.250	388.626.000	388.626.000		178.120.250
138800	Công ty TNHH XNK Nông sản Phương Nam			446.600.000	446.600.000		
138800	Hộ kinh doanh Đoàn Thu Ngân			177.816.000	177.816.000		
138800	Lê Bùi Nhật Thanh		698.698.100	1.397.396.200	1.397.396.200		698.698.100
138800	Công ty TNHH TM Quốc tế Sofia Việt Nam		972.606.000	1.738.600.200	1.738.600.200		972.606.000
138800	Ông Nguyễn Nhật Thiên Lâm		1.301.411.750	1.301.411.750			
138800	Ông Võ Minh Rin			41.871.000	41.871.000		
138800	Ông Phạm Trung Viễn		457.081.316	32.631.479			424.449.837
138800	HTX Nông nghiệp thương mại Tổng hợp Thừa Đức		49.735.026	49.735.026			
138809	Đội Cao su Cù Bị	33.762.765		11.439.839	9.068.415	36.134.189	
138809	Văn phòng XN Chế Biến	1.570.779			212.467	1.358.312	
138809	Đội Cao su Xà Bang	132.994.352		868.903	21.868.689	111.994.566	
138809	Đội Cao su Bình Ba	40.337.926		111.391	1.677.526	38.771.791	
138809	Văn phòng Công ty		1.922.421	28.510.497	140.308.619		113.720.543
141	Tạm ứng	3.441.154.706		4.043.625.000	2.046.389.094	5.438.390.612	
1410	Tạm ứng	3.441.154.706		4.043.625.000	2.046.389.094	5.438.390.612	
141001	Phòng Đầu tư Kinh doanh	190.000.000			190.000.000		
141001	Phòng Quản trị - Nhân sự	220.100.000		12.000.000	232.100.000		
141001	Đội Nông nghiệp Ứng dụng Công nghệ cao			200.000.000		200.000.000	
141001	Phòng Quản lý Tài Chính			200.000.000		200.000.000	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
141001	Văn phòng Công ty	1.117.000.000		1.566.000.000	291.000.000	2.392.000.000	
141001	Đoàn thanh niên Công ty			64.224.000	64.224.000		
141001	Cơ quan Đảng - Đoàn thể			517.248.000		517.248.000	
141002	Đội Cao su Bình Ba	400.875.780		289.853.000	213.000.000	477.728.780	
141003	Đội Cao su Xà Bang	425.635.926		336.000.000	290.802.055	470.833.871	
141004	Đội Cao su Cù Bị	790.043.000		758.300.000	662.763.039	885.579.961	
141008	Văn phòng XN Chế Biến	297.500.000		100.000.000	102.500.000	295.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	5.335.683.580		9.364.054.771	12.088.961.847	2.610.776.504	
1523	Phân bón	2.251.120.775		5.380.987.693	7.515.000.291	117.108.177	
152301	Văn phòng công ty	2.251.120.775		4.762.206.740	6.993.933.624	19.393.891	
152307	Kho chuỗi			618.780.953	521.066.667	97.714.286	
1524	Hóa chất	1.383.781.200		1.123.774.619	1.185.342.604	1.322.213.215	
152401	Văn phòng công ty	346.572.160		464.355.000	443.655.701	367.271.459	
152407	Kho chuỗi			137.647.619	82.295.238	55.352.381	
152408	Văn phòng XN Chế Biến	1.037.209.040		521.772.000	659.391.665	899.589.375	
1525	Vật liệu vườn cây	945.409.434		486.786.002	1.356.617.579	75.577.857	
152501	Văn phòng công ty	945.409.434		427.194.002	1.297.025.579	75.577.857	
152507	Kho chuỗi			59.592.000	59.592.000		
1526	Nhiên liệu	284.821.508		527.813.864	702.244.618	110.390.754	
152608	Văn phòng XN Chế Biến	284.821.508		527.813.864	702.244.618	110.390.754	
1528	Vật liệu bao bì	403.130.163		1.810.192.593	1.311.990.515	901.332.241	
152808	Văn phòng XN Chế Biến	403.130.163		1.810.192.593	1.311.990.515	901.332.241	
1529	Vật liệu khác	67.420.500		34.500.000	17.766.240	84.154.260	
152901	Văn phòng công ty	64.020.500		34.500.000	14.366.240	84.154.260	
152908	Văn phòng XN Chế Biến	3.400.000			3.400.000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
153	Công cụ, dụng cụ	204.078.149		2.022.593.100	2.061.973.758	164.697.491	
1530	Công cụ, dụng cụ, đồ bảo hộ lao động	72.162.089		1.178.030.980	1.193.226.346	56.966.723	
153001	Văn phòng công ty	70.846.565		1.081.485.670	1.103.747.718	48.584.517	
153008	Văn phòng XN Chế Biến	1.315.524		96.545.310	89.478.628	8.382.206	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	131.916.060		844.562.120	868.747.412	107.730.768	
153401	Văn phòng công ty	104.770.768				104.770.768	
153408	Văn phòng XN Chế Biến	27.145.292		844.562.120	868.747.412	2.960.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.780.713.398		369.951.234.887	374.438.958.234	12.292.990.051	
1540	Chi phí SXKD dở dang			103.907.900.713	103.907.900.713		
154010	Chi phí SXKD dở dang khai thác mỏ			92.606.119.822	92.606.119.822		
154011	Chi phí SXKD dở dang chế biến mỏ			11.301.780.891	11.301.780.891		
1541	Chế biến mỏ	16.555.713.398		261.163.662.062	268.091.221.465	9.628.153.995	
154100	Văn phòng XN Chế Biến	16.555.713.398		92.606.119.822	99.533.679.225	9.628.153.995	
154101	Văn phòng XN Chế Biến			28.883.896.062	28.883.896.062		
154110	Chi phí SXKD dở dang mỏ TP			139.673.646.178	139.673.646.178		
1545	Chi phí hoạt động trồng chuối cây mô			4.879.672.112	2.439.836.056	2.439.836.056	
15450	Tổng chi phí chuối			2.439.836.056	2.439.836.056		
154500	Tiền lương, chi phí nhân công			648.502.697	648.502.697		
154501	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN			38.194.022	38.194.022		
154503	Chi phí vật tư vườn cây			111.552.952	111.552.952		
154504	Chi phí phân bón, hoá chất			585.780.953	585.780.953		
154505	Chi phí khấu hao TSCĐ			98.787.612	98.787.612		
154506	Chi phí khác			955.315.965	955.315.965		
154507	KPCĐ Đội chuối - UDCNC			1.701.855	1.701.855		
15451	Kết chuyển chi phí chuối			2.439.836.056		2.439.836.056	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154510	Kết chuyển chi phí chuỗi			2.439.836.056		2.439.836.056	
1546	Chi phí hoạt động dự án khác	225.000.000				225.000.000	
154620	Chi phí khác	225.000.000				225.000.000	
155	Sản phẩm	25.238.714.877		139.673.646.178	117.418.357.483	47.494.003.572	
1550	Thành phẩm cao su	25.238.714.877		139.673.646.178	117.418.357.483	47.494.003.572	
155000	Văn phòng XN Chế Biến	25.238.714.877		139.673.646.178	117.418.357.483	47.494.003.572	
156	Hàng hóa			35.834.699.250	35.834.699.250		
1561	Giá mua hàng hoá			35.834.699.250	35.834.699.250		
156108	Văn phòng XN Chế Biến			35.834.699.250	35.834.699.250		
211	Tài sản cố định hữu hình	872.332.318.405		1.172.114.285		873.504.432.690	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	176.286.045.072		264.514.285		176.550.559.357	
211100	Nhà cửa, vật kiến trúc	176.286.045.072		264.514.285		176.550.559.357	
2112	Máy móc thiết bị	43.368.441.504		907.600.000		44.276.041.504	
211200	Máy móc thiết bị	43.368.441.504		907.600.000		44.276.041.504	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	29.058.033.667				29.058.033.667	
211300	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	29.058.033.667				29.058.033.667	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.487.593.864				2.487.593.864	
211400	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.487.593.864				2.487.593.864	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	621.132.204.298				621.132.204.298	
211500	Vườn cây cao su	621.132.204.298				621.132.204.298	
213	Tài sản cố định vô hình	1.338.601.683				1.338.601.683	
2131	Quyền sử dụng đất	180.142.683				180.142.683	
213192	Đo đạc đất đai, vẽ bản đồ	180.142.683				180.142.683	
2135	Phần mềm máy vi tính	1.158.459.000				1.158.459.000	
213500	Bản quyền phần mềm	1.158.459.000				1.158.459.000	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
214	Hao mòn tài sản cố định		410.713.173.713		9.594.935.412		420.308.109.125
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		409.408.113.697		9.590.247.912		418.998.361.609
214110	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		151.980.539.665		1.119.033.015		153.099.572.680
214120	Hao mòn máy móc thiết bị		41.548.594.713		187.481.333		41.736.076.046
214130	Hao mòn phương tiện vận tải, truyền dẫn		23.927.778.040		381.636.016		24.309.414.056
214140	Hao mòn thiết bị, dụng cụ quản lý		2.394.333.865		10.437.501		2.404.771.366
214150	Hao mòn vườn cây cao su		189.556.867.414		7.891.660.047		197.448.527.461
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		1.305.060.016		4.687.500		1.309.747.516
214300	Hao mòn TSCĐ vô hình Bản quyền phần mềm		1.124.917.333		4.687.500		1.129.604.833
214392	Hao mòn TSCĐ vô hình đo đạc lập bản đồ		180.142.683				180.142.683
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	342.886.600.625				342.886.600.625	
2220	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	342.886.600.625				342.886.600.625	
222001	Vốn góp LD Cty CP cao su Bà Rịa-KamPhongThom(ĐGL: - 6.355.199.375)	342.886.600.625				342.886.600.625	
228	Đầu tư khác	324.501.345.330				324.501.345.330	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	324.501.345.330				324.501.345.330	
228101	Đầu tư dài hạn Cty CP Cao su Việt Lào (ĐGL : - 13.251.731.247)	102.998.268.753				102.998.268.753	
228102	Đầu tư dài hạn Cty CP Cao su Lai Châu (ĐGL : + 386.700.866)	111.014.120.866				111.014.120.866	
228103	Đầu tư dài hạn Cty CP Cao su Yên Bái	35.957.605.000				35.957.605.000	
228104	Đầu tư dài hạn Cty CP CS Lai Châu II (ĐGL : + 75.189.940)	59.198.139.940				59.198.139.940	
228105	Đầu tư dài hạn Cty CP khu CN Long Khánh (ĐGL: + 133.210.771)	15.333.210.771				15.333.210.771	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		16.498.511.554				16.498.511.554

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		2.969.495.163				2.969.495.163
229200	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		2.969.495.163				2.969.495.163
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		13.529.016.391				13.529.016.391
229300	Dự phòng nợ phải thu khó đòi		13.529.016.391				13.529.016.391
241	Xây dựng cơ bản dở dang	108.412.653.214		13.200.466.473	1.505.448.285	120.107.671.402	
2411	Mua sắm tài sản cố định			907.600.000	907.600.000		
241110	Mua sắm MMTB chế biến, cơ xường			907.600.000	907.600.000		
2412	Xây dựng cơ bản	108.266.293.643		11.779.164.190	264.514.285	119.780.943.548	
24121	Chi phí vườn cây KTCB năm 1	1.684.891.301		9.308.505.591		10.993.396.892	
241210	Vườn cây Đội CS Xà Bang năm trồng 2026			770.764.800		770.764.800	
241210	Vườn cây Đội CS Bình Ba năm trồng 2026			505.086.400		505.086.400	
241210	Vườn cây Đội CS Cù Bị năm trồng 2026			3.163.700.800		3.163.700.800	
241211	Vườn cây Đội CS Cù Bị năm trồng 2026			1.312.889.074		1.312.889.074	
241213	Vườn cây Đội CS Xà Bang năm trồng 2026			137.636.571		137.636.571	
241213	Vườn cây Đội CS Bình Ba năm trồng 2026			90.194.000		90.194.000	
241213	Vườn cây Đội CS Cù Bị năm trồng 2026			564.946.571		564.946.571	
241214	Vườn cây Đội CS Xà Bang năm trồng 2026	180.273.560		653.727.375		834.000.935	
241214	Vườn cây Đội CS Bình Ba năm trồng 2026	70.641.741		488.833.180		559.474.921	
241214	Vườn cây Đội CS Cù Bị năm trồng 2026	1.433.976.000		1.412.650.450		2.846.626.450	
241216	Vườn cây Đội CS Cù Bị năm trồng 2026			3.000.000		3.000.000	
241217	Vườn cây Đội CS Bình Ba năm trồng 2026			53.881.005		53.881.005	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
241217	Vườn cây Đội CS Cù Bị năm trồng 2026			151.195.365		151.195.365	
24122	Chi phí vườn cây KTCB năm 2	449.443.529		1.069.131.565		1.518.575.094	
241221	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2025	87.540.668		348.929.036		436.469.704	
241221	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2025	47.638.938				47.638.938	
241224	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2025			715.557.798		715.557.798	
241224	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2025	314.263.923				314.263.923	
241227	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2025			4.644.731		4.644.731	
24123	Chi phí vườn cây KTCB năm 3	29.655.183		724.928.465		754.583.648	
241231	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2024	21.622.888		171.593.060		193.215.948	
241231	Vườn cây KV Xà Bang năm trồng 2024	8.032.295				8.032.295	
241234	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2024			387.401.046		387.401.046	
241234	Vườn cây KV Xà Bang năm trồng 2024			163.419.483		163.419.483	
241237	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2024			2.514.876		2.514.876	
24124	Chi phí vườn cây KTCB năm 4	178.702.514		165.443.082		344.145.596	
241241	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2023	6.697.726		46.062.472		52.760.198	
241241	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2025	132.591.702				132.591.702	
241241	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2023	5.795.524				5.795.524	
241244	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2023	1.542.090		118.600.740		120.142.830	
241244	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2025	32.075.472				32.075.472	
241247	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2023			779.870		779.870	
24125	Chi phí vườn cây KTCB năm 5	657.797.489		157.044.374		814.841.863	
241251	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2022	22.736.098		42.873.785		65.609.883	
241251	Vườn cây KV Xà Bang năm trồng 2022	7.252.236		14.320.046		21.572.282	
241251	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2022	10.510.528		3.168.026		13.678.554	
241254	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2022	420.149.430				420.149.430	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
241254	Vườn cây KV Xà Bang năm trồng 2022	40.641.081		93.955.338		134.596.419	
241254	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2022	156.508.116				156.508.116	
241257	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2022			2.727.179		2.727.179	
24126	Chi phí vườn cây KTCB năm 6	617.258.480		45.980.523		663.239.003	
241261	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2021	15.471.022		29.173.927		44.644.949	
241261	Vườn cây KV Xà Bang năm trồng 2021	5.895.234		11.640.552		17.535.786	
241261	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2021	10.655.050		3.303.274		13.958.324	
241264	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2021	286.968.930				286.968.930	
241264	Vườn cây KV Xà Bang năm trồng 2021	109.418.295				109.418.295	
241264	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2021	188.849.949				188.849.949	
241267	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2021			1.862.770		1.862.770	
24127	Chi phí vườn cây KTCB kéo dài	215.284.891		43.616.305		258.901.196	
241271	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2020	7.536.662		14.211.991		21.748.653	
241271	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2020	2.131.556		4.019.506		6.151.062	
241274	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2020	133.573.032				133.573.032	
241274	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2020	72.043.641		24.517.760		96.561.401	
241277	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2020			867.048		867.048	
24128	Kết chuyển vườn cây - năm trồng	104.433.260.256				104.433.260.256	
241282	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2025	11.185.812.825				11.185.812.825	
241282	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2025	7.220.773.487				7.220.773.487	
241283	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2024	7.824.910.043				7.824.910.043	
241283	Vườn cây KV Xà Bang năm trồng 2024	3.248.551.470				3.248.551.470	
241284	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2023	3.019.653.226				3.019.653.226	
241284	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2023	2.497.841.632				2.497.841.632	
241285	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2022	12.037.491.338				12.037.491.338	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
241285	Vườn cây KV Xà Bang năm trồng 2022	4.227.172.888				4.227.172.888	
241285	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2022	5.456.382.492				5.456.382.492	
241286	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2021	8.563.180.590				8.563.180.590	
241286	Vườn cây KV Xà Bang năm trồng 2021	3.938.013.436				3.938.013.436	
241286	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2021	5.574.008.606				5.574.008.606	
241287	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2020	4.301.782.670				4.301.782.670	
241287	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2020	1.136.368.212				1.136.368.212	
241288	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2019	6.850.216.783				6.850.216.783	
241288	Vườn cây KV Xà Bang năm trồng 2019	4.099.303.884				4.099.303.884	
241288	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2019	9.814.022.207				9.814.022.207	
241289	Vườn cây KV Bình Ba trồng năm 2018	3.437.774.467				3.437.774.467	
24129	Xây dựng công trình kiến trúc-vật kiến trúc			264.514.285	264.514.285		
241295	XD vật kiến trúc (hàng rào, bể chứa)			264.514.285	264.514.285		
2413	Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	146.359.571		513.702.283	333.334.000	326.727.854	
241311	Sửa chữa lớn kiến trúc			333.334.000	333.334.000		
24132	Chi phí vườn cây KTCB năm 8	146.359.571		180.368.283		326.727.854	
241321	Vườn cây KV Cù Bị năm trồng 2019	40.859.370				40.859.370	
241321	Vườn cây KV Xà Bang năm trồng 2019	13.536.265				13.536.265	
241321	Vườn cây KV Cù Bị trồng năm 2018	24.740.424				24.740.424	
241321	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2019	45.730.702				45.730.702	
241321	Vườn cây KV Bình Ba trồng năm 2018	21.492.810				21.492.810	
241324	Vườn cây KV Xà Bang năm trồng 2019			73.420.123		73.420.123	
241324	Vườn cây KV Bình Ba năm trồng 2019			106.948.160		106.948.160	
242	Chi phí chờ phân bổ	31.475.028.437		333.334.000	11.626.347.504	20.182.014.933	
2420	Chi phí trả trước ngắn hạn	27.879.890.712			11.021.885.824	16.858.004.888	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
242001	Chi phí trả trước ngắn hạn	27.879.890.712			11.021.885.824	16.858.004.888	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	3.595.137.725		333.334.000	604.461.680	3.324.010.045	
242200	Sửa chữa văn phòng Đội cao su Cù Bị			333.334.000	2.777.783	330.556.217	
242200	Công trình sơn ngoài nhà văn phòng Công ty	212.644.031			28.996.914	183.647.117	
242200	Công trình sửa chữa, cải tạo nhà ở bảo vệ thành phòng nghỉ CB-CNV	388.061.943			50.617.284	337.444.659	
242200	Công trình sửa chữa phòng ở CN; nhà ở bảo vệ, khu vệ sinh, tháp nước, đường dây tải điện-khu nhà ở lưu trú công nhân Đội 3 -NTBB	221.836.416			28.935.186	192.901.230	
242200	CP sửa chữa Văn phòng Đội làm khu Nhà ở lưu trú, sinh hoạt công nhân Đội 2-NTCB	292.592.593			36.574.074	256.018.519	
242200	CP sửa chữa Văn phòng Đội làm khu Nhà ở lưu trú, sinh hoạt công nhân Đội 2-NTBB	413.580.246			51.697.530	361.882.716	
242200	CP gia hạn phần mềm khai hải quan điện tử ECUS-VNCCS	1.066.500			355.500	711.000	
242200	CP Phần mềm truy xuất nguồn gốc nguyên liệu tuân thủ EUDR	416.666.667			41.666.667	375.000.000	
242200	CP TRIỂN KHAI PHẦN MỀM BASE	196.956.665			28.136.667	168.819.998	
242200	Công trình sửa chữa đường vận chuyển mù trong lô cao su - NT Cù Bị	307.905.842			71.055.192	236.850.650	
242200	Công trình sửa chữa đường vận chuyển mù trong lô cao su - NT Xà Bang	178.880.555			41.280.126	137.600.429	
242200	Công trình sửa chữa đường vận chuyển mù trong lô cao su - NT Bình Ba	216.523.697			49.967.004	166.556.693	
242200	Công trình sửa chữa nhà ăn, nhà bếp của VP Công ty	253.265.693			34.536.231	218.729.462	
242200	Công trình cải tạo ống khói khử mùi nhà máy chế biến mù Xà Bang	227.333.344			56.833.332	170.500.012	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
242200	CP gia hạn dịch vụ lưu trữ Hosting Website Công ty	1.063.750			86.250	977.500	
242200	Công trình sửa chữa khối VP Xí nghiệp chế biến	255.494.033			69.680.190	185.813.843	
242200	Công trình sửa chữa đường vận chuyển mù trong lô cao su các Nông trường T8/2023	11.265.750			11.265.750		
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.368.074.891				7.368.074.891	
243000	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.368.074.891				7.368.074.891	
331	Phải trả người bán	3.325.692.406	11.453.561.379	81.629.391.458	104.487.478.287	1.750.752.739	32.736.708.541
3312	Phải trả người bán hàng hóa, BHLĐ			2.704.013.718	3.701.673.558		997.659.840
331200	Đội Cao su Xà Bang			96.885.350	96.885.350		
331200	Công Ty TNHH XD DV Kỹ Thuật An Đô			441.112.247	441.112.247		
331200	Bệnh Viện Đa Khoa Cao Su Dầu Tiếng			463.040.000	463.040.000		
331200	Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành			472.961.120	472.961.120		
331200	Văn phòng Công ty			45.056.295	45.056.295		
331200	CN Phương Nam- Cty TNHH MTV 19/5 Bộ Công An			170.099.000	170.099.000		
331200	Công ty TNHH SX TM Minh Anh SG				997.659.840		997.659.840
331200	Công ty Bảo Minh Bà Rịa - Vũng Tàu			94.200.000	94.200.000		
331200	Công Ty TNHH TM SX DV Vị Ngọt Happy			920.659.706	920.659.706		
3315	Phải trả người bán sản phẩm XD CB	2.662.004.880	137.230.000	11.182.309.843	12.038.616.475	1.700.752.739	32.284.491
331500	Công ty TNHH TM DV XD Đan Khanh			126.252.000	126.252.000		
331500	Công ty TNHH Đầu tư TM&XD Cao Phát			522.292.739		522.292.739	
331500	Công ty TNHH Địa chất Môi trường Bảo			922.373.714	922.373.714		
331500	Công ty CP Công Nghệ Sinh Học Cây Giống Việt Nam			581.760.000		581.760.000	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331500	Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Kim Phụng			2.586.685.662	2.618.970.153		32.284.491
331500	Công ty TNHH MTV NiNa			445.200.000		445.200.000	
331500	Công ty TNHH MTV TM-DV và tư vấn kỹ thuật Hoàng Yến MK			1.768.932.603	1.768.932.603		
331500	Công ty TNHH MTV Hoàng Minh Thư	253.871.280		578.544.720	832.416.000		
331500	Công ty TNHH MTV Cơ Khí BK			982.208.000	982.208.000		
331500	Đội Cao su Bình Ba			53.881.005	53.881.005		
331500	Công ty CP đầu tư phát triển Nhà Rong	151.500.000				151.500.000	
331500	Hộ kinh doanh Dịch vụ Nông Nghiệp Kim Phụng			280.261.000	280.261.000		
331500	Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa	2.256.633.600		2.182.918.400	4.439.552.000		
331500	Cty TNHH Khánh Ngân		137.230.000	137.230.000			
331500	Công ty TNHH DV Kỹ Thuật AN Nguyên			13.770.000	13.770.000		
3316	Phải trả người bán vật liệu	650.000.000	9.329.217.539	19.358.559.722	16.104.622.370	50.000.000	5.475.280.187
331600	Công ty TNHH MTV Sagrico			4.450.000	4.450.000		
331600	Công ty TNHH Toàn Phát Lộc			6.100.000	6.100.000		
331600	Công ty CP Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân				521.066.667		521.066.667
331600	Công ty TNHH VTNN Thu				17.580.952		17.580.952
331600	Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng-Thí Nghiệm Điện Quốc Tuấn				238.350.575		238.350.575
331600	Công ty TNHH Thái Sơn Biotech			22.000.000	22.000.000		
331600	Công ty TNHH Xây lắp Điện Quang Khải			24.200.000	24.200.000		
331600	CN Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTYV Petrolimex Sài Gòn			484.920.000	484.920.000		
331600	Cửa Hàng vật tư tổng hợp Minh			18.100.000	18.100.000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331600	Công ty TNHH TM DV Tư Vấn Ròng Châu Á			37.260.000	37.260.000		
331600	Công ty TNHH TM và DV Lê Phước			308.900.400	308.900.400		
331600	Công ty TNHH MTV Cơ Khí BK		217.320.000	591.375.600	374.055.600		
331600	Văn phòng XN Chế Biến	650.000.000		283.950.000	883.950.000	50.000.000	
331600	CÔNG TY TNHH SX-TM GỖ PALLET PHƯỚC NGỌC BÍCH			336.420.000	336.420.000		
331600	Đội Nông nghiệp Ứng dụng Công nghệ cao		13.100.000	13.100.000			
331600	Công ty TNHH Huỳnh Tấn		136.578.720	137.941.920	1.363.200		
331600	Công ty TNHH Quốc Tế Tân Hồng Lam		6.130.325.577	8.946.869.760	2.816.544.183		
331600	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Khang Khang		206.935.600	523.181.398	316.245.798		
331600	Công ty TNHH MTV TMDV Lê Khánh		26.910.000	29.062.800	2.152.800		
331600	Hộ Kinh doanh Bình Bi		12.025.000	12.025.000			
331600	Công ty TNHH SX-TM-DV Căn Điện tử Sài Gòn		10.900.000	11.772.000	872.000		
331600	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam			101.489.760	101.489.760		
331600	Công ty TNHH TM DV XD Đan Khanh		12.700.000	224.370.000	398.369.600		186.699.600
331600	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐỘNG CƠ THÀNH THÁI		9.000.000	9.720.000	720.000		
331600	Phòng Quản trị - Nhân sự			229.153.139	229.153.139		
331600	Cty TNHH TM Hưng phát thành		3.718.000	693.879.440	1.219.285.440		529.124.000
331600	Cơ sở Kinh doanh phụ tùng Ô tô Tiến Đạt Hai		21.000.000	21.000.000			
331600	Công ty TNHH Nhật Vũ Phát		524.550.640	678.170.621	153.619.981		
331600	Công ty TNHH MTV TM SX DV Căn Thanh Hà			62.100.000	62.100.000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331600	Công ty TNHH DV Kỹ Thuật AN Nguyên		190.452.600	190.452.600			
331600	Công ty Cổ Phần Thương Mại XNK VBay Bio			1.243.111.050	3.107.777.625		1.864.666.575
331600	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Nhựa Bình Thuận				399.600.000		399.600.000
331600	Công ty TNHH Tân Hùng Thái		634.250.000		244.411.000		878.661.000
331600	Công ty TNHH Công Nghệ Kỹ Thuật Môi Trường An Bình			159.840.000	357.696.000		197.856.000
331600	Công ty TNHH MTV SXTMDV Thanh Xuân hồng		787.351.402	941.288.740	165.974.375		12.037.037
331600	Công ty TNHH Bách Hữu Phát			16.200.000	211.400.000		195.200.000
331600	Cty TNHH Tín Thành		392.100.000	625.428.000	499.833.000		266.505.000
331600	Hộ Kinh doanh Nga-Sang			75.869.742	75.869.742		
331600	Công ty TNHH TM Hiền Lâm				40.580.400		40.580.400
331600	Công ty TNHH Quốc Tế Nông Nghiệp Vàng			13.000.000	28.238.095		15.238.095
331600	Công ty TNHH Kiến Khoa				97.714.286		97.714.286
331600	Khách hàng khác			1.512.000	1.512.000		
331600	Công ty TNHH Tập đoàn T&T American			49.400.000	63.800.000		14.400.000
331600	CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Đất Đỏ			2.230.945.752	2.230.945.752		
3317	Phải trả người bán mua tiểu điện	13.507.526	1.631.537.723	30.869.331.801	31.478.507.069		2.227.205.465
331700	Tiểu điện Hoàng Văn Ngọc			80.728.305	96.647.187		15.918.882
331700	Tiểu điện Võ Chu Ân		33.640.690	155.100.052	139.610.597		18.151.235
331700	Hộ kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Thanh Đông			2.881.966.405	2.964.833.455		82.867.050
331700	CÔNG TY TNHH CAO SU LÊ CÔNG		1.249.029.153	17.409.249.877	16.838.229.895		678.009.171
331700	Công ty TNHH SX TM DV Minh Minh Khang			896.961.600	1.096.935.000		199.973.400

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331700	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại dịch vụ Minh Thuận Phát			7.357.494.128	7.747.639.928		390.145.800
331701	HTX Nông nghiệp thương mại Tổng hợp Thừa Đức	13.507.526		834.363.934	907.576.419		59.704.959
331701	Hộ Kinh Doanh DVNN Nhân Tâm		348.867.880	1.253.467.500	1.687.034.588		782.434.968
3318	Phải trả người bán mủ cao su TP			11.944.012.500	35.834.699.250		23.890.686.750
331800	Công TY TNHH Phát Triển Cao Su Bà Rịa - Kangpong Thom			11.944.012.500	35.834.699.250		23.890.686.750
3319	Phải trả người bán khác	180.000	355.576.117	5.571.163.874	5.329.359.565		113.591.808
331900	Văn phòng Công ty			20.780.520	20.780.520		
331900	Đội Cao su Bình Ba			56.939.179	56.939.179		
331900	Đội Cao su Xà Bang			97.286.930	97.286.930		
331900	Đội Cao su Cù Bị	180.000		111.773.722	111.953.722		
331900	Văn phòng XN Chế Biến		46.940.285	229.224.413	182.284.128		
331900	Phòng Quản lý Tài Chính		171.000.000	171.000.000			
331900	Phòng Quản trị - Nhân sự			1.499.334.337	1.499.334.337		
331900	Công ty Cổ phần Workit			64.800.000	64.800.000		
331900	HKD Cửa hàng Dịch vụ Đông Tây		41.375.000	152.832.000	111.457.000		
331900	Đội Nông nghiệp Ứng dụng Công nghệ cao		2.700.000	2.700.000			
331900	Hộ Kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp Trang Phát			1.243.968.317	1.243.968.317		
331900	Công ty CP đầu tư phát triển Nhà Rong			165.792.825	165.792.825		
331900	Hộ kinh doanh Dịch vụ Nông Nghiệp Kim Phụng			384.984.100	384.984.100		
331900	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế			86.400.000	86.400.000		
331900	Công ty SGS Việt Nam TNHH			145.800.000	145.800.000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331900	Hộ kinh doanh dịch vụ Nông nghiệp Nhật Thanh			25.966.710	25.966.710		
331900	Khách hàng khác			266.623.940	266.623.940		
331900	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Nguyễn Gia LK		93.560.832	568.264.248	588.295.224		113.591.808
331900	Viện nghiên cứu cao su Việt Nam			8.812.800	8.812.800		
331900	Hộ kinh doanh cửa hàng dịch vụ và vật tư Nông Nghiệp Phương Thi			19.756.800	19.756.800		
331900	Trung Tâm chứng nhận Phù hợp			28.350.000	28.350.000		
331900	Công ty TNHH TM DV Bình Thiên			219.773.033	219.773.033		
332	Phải trả cổ tức lợi nhuận		283.891.750	6.460.000			277.431.750
3321	Tiền cổ tức cho cổ đông chưa lưu ký		283.891.750	6.460.000			277.431.750
332100	Tiền cổ tức cho cổ đông chưa lưu ký		283.891.750	6.460.000			277.431.750
333	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	14.871.311.980	8.761.109.882	6.647.735.533	27.467.134.473	4.871.371.980	19.580.568.822
3331	Thuế GTGT phải nộp		345.161.770	6.644.847.253	10.064.730.711		3.765.045.228
33311	Thuế GTGT đầu ra		345.161.770	4.867.547.690	8.287.431.148		3.765.045.228
333112	Thuế GTGT đầu ra 5%		345.161.770	4.301.615.364	7.680.948.822		3.724.495.228
333113	Thuế GTGT đầu ra 10%			93.050.000	93.050.000		
333114	Thuế GTGT đầu ra 8%			472.882.326	513.432.326		40.550.000
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1.777.299.563	1.777.299.563		
333120	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1.777.299.563	1.777.299.563		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.379.942.946		7.350.196.007		15.730.138.953
333400	Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.379.942.946		7.350.196.007		15.730.138.953
3335	Thuế thu nhập cá nhân		35.178.186		48.816.885		83.995.071
333500	Đội Cao su Cù Bị				11.439.839		11.439.839
333500	Đội Cao su Xà Bang				5.875.158		5.875.158
333500	Đội Cao su Bình Ba				111.391		111.391

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
333500	Văn phòng Công ty		35.178.186		31.390.497		66.568.683
3336	Thuế tài nguyên		826.980	2.828.280	3.390.870		1.389.570
333600	Thuế tài nguyên		826.980	2.828.280	3.390.870		1.389.570
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	14.870.176.285			10.000.000.000	4.870.176.285	
333700	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	14.870.176.285			10.000.000.000	4.870.176.285	
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.135.695		60.000		1.195.695	
333900	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.135.695		60.000		1.195.695	
334	Phải trả người lao động		28.485.379.763	46.253.932.904	49.353.446.358		31.584.893.217
3341	Phải trả công nhân viên		28.485.379.763	41.259.897.914	44.359.411.368		31.584.893.217
33410	Phải trả tiền lương		28.485.379.763	41.259.897.914	44.359.411.368		31.584.893.217
334100	Lương dự phòng - tiền lương ...		16.857.416.988				16.857.416.988
334101	Phải trả tiền lương CNV PBan Công ty		1.164.267.092	4.072.171.476	4.704.370.635		1.796.466.251
334102	Phải trả tiền lương CNV KV Bình Ba		2.366.513.392	7.937.490.202	7.864.337.161		2.293.360.351
334103	Phải trả tiền lương CNV KV Xà Bang		2.696.067.064	9.573.471.661	10.423.134.677		3.545.730.080
334104	Phải trả tiền lương CNV KV Cù Bị		4.978.257.401	17.082.535.690	18.208.241.318		6.103.963.029
334108	Phải trả tiền lương CNV XN Chế Biển		422.857.826	2.594.228.885	3.159.327.577		987.956.518
3342	Phải trả tiền thu lao HDQT-BKS			157.200.000	157.200.000		
334200	Phải trả tiền thu lao HDQT-BKS			157.200.000	157.200.000		
3343	Phải trả lương khoán			1.383.605.940	1.383.605.940		
334302	Phải trả lương khoán KV Bình Ba			947.686.664	947.686.664		
334303	Phải trả lương khoán KV Xà bang			231.367.958	231.367.958		
334304	Phải trả lương khoán KV Cù Bị			204.551.318	204.551.318		
3348	Phải trả người lao động khác			3.453.229.050	3.453.229.050		
33480	Phải trả người lao động SXKD			329.933.110	329.933.110		
334802	Phải trả người lao động SXKD - thuê ngoài KVBB			25.966.710	25.966.710		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334803	Phải trả người lao động SXKD -thuê ngoài KVXB			146.947.900	146.947.900		
334804	Phải trả người lao động SXKD -thuê ngoài KVCB			157.018.500	157.018.500		
33481	Phải trả người lao động KTCB			3.123.295.940	3.123.295.940		
334812	Phải trả người lao động KTCB - thuê ngoài KVBB			254.935.322	254.935.322		
334813	Phải trả người lao động KTCB -thuê ngoài KVXB			444.887.573	444.887.573		
334814	Phải trả người lao động KTCB -thuê ngoài KVCB			2.423.473.045	2.423.473.045		
338	Phải trả phải nộp khác	0	39.543.698.994	83.020.420.999	185.226.208.045	3.105.463.388	144.854.949.428
3382	Kinh phí công đoàn		570.547.498	570.000.000	476.484.838		477.032.336
338200	Kinh phí công đoàn 2% lương Nghị định		570.547.498	570.000.000	476.484.838		477.032.336
3383	Bảo hiểm xã hội		1.384.494.615	5.934.351.104	6.106.590.415		1.556.733.926
338300	Bảo hiểm xã hội công ty trích 17%		1.381.863.558	4.626.050.584	4.169.242.335		925.055.309
338301	BHXX công nhân đóng 7%		0	1.276.891.792	1.905.939.352		629.047.560
338303	Truy thu BHYT, BHXH, thu khác công nhân		1.687.305	31.408.728	31.408.728		1.687.305
338310	BHXX trả thay lương		943.752				943.752
3384	Bảo hiểm y tế	0		1.105.572.786	1.105.572.786	0	
338400	Bảo hiểm y tế công ty trích 3%			716.109.372	716.109.372		
338401	Bảo hiểm y tế công nhân đóng 1,5 %	0		389.463.414	389.463.414	0	
3387	Doanh thu chưa thực hiện			4.235.166.273	5.790.519.629	393.009.108	1.948.362.464
338700	Hộ kinh doanh Dịch vụ Nông Nghiệp Kim Phụng			269.879.167	359.838.889		89.959.722
338700	Công ty TNHH XNK Nông sản Phương Nam			103.379.630	413.518.519		310.138.889
338700	Hộ kinh doanh Đoàn Thu Ngân				164.644.444		164.644.444

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338700	Ông Nguyễn Nhật Thiên Lâm			903.758.160	1.205.010.880		301.252.720
338700	Ông Trần Danh Thế			281.683.125	375.577.500		93.894.375
338700	Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa			105.681.805	329.459.583		223.777.778
338700	Lê Bùi Nhật Thanh			970.414.028	1.293.885.370		323.471.342
338700	Công ty TNHH TM Quốc tế Sofia Việt Nam			1.207.361.250	1.609.815.000		402.453.750
338700	Ông Võ Minh Rin				38.769.444		38.769.444
338700	Ông Phạm Trung Viễn			393.009.108		393.009.108	
3388	Phải trả phải nộp khác		37.588.656.881	70.698.845.998	171.270.555.539	2.712.454.280	140.872.820.702
338800	Phòng Quản trị - Nhân sự			80.000.000	80.000.000		
338800	Công đoàn CTy CP Cao su Bà Rịa			60.000.000	60.000.000		
338800	Đội Cao su Bình Ba		3.435.248				3.435.248
338800	Đội Cao su Xà Bang		61.250.145				61.250.145
338800	Phòng Quản lý Tài Chính		292.044.044		156.600.000		448.644.044
338800	Ông Nguyễn Thành Linh		46.982.180				46.982.180
338800	Văn phòng Công ty		1.000.000	2.348.556.401	15.434.120.801		13.086.564.400
338800	Khách hàng khác		36.840.374.453	5.962.000	5.962.000		36.840.374.453
338800	Công ty CP cao su Bà Rịa - Kampong Thom			67.962.454.280	65.300.000.000	2.662.454.280	
338801	Quỹ vì tương lai con em		10.630.115				10.630.115
338802	Quỹ đền ơn, đáp nghĩa; vì người nghèo		2.792.500				2.792.500
338803	Quỹ từ thiện, ủng hộ bão lụt, Mái ấm CĐ		22.436.488				22.436.488
338808	Quỹ Công đoàn		60.319.708	191.873.317	206.872.738		75.319.129
338810	Kinh phí hoạt động công tác Đảng			50.000.000		50.000.000	
33882	Phải trả - Phải nộp Tập đoàn khác		247.392.000		27.000.000		274.392.000
338825	Phải trả người đại diện vốn		247.392.000		27.000.000		274.392.000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338840	Phải trả tiền cổ tức				90.000.000.000		90.000.000.000
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	0		476.484.838	476.484.838	0	
338910	Bảo hiểm thất nghiệp -Cty trích 1%			238.242.419	238.242.419		
338911	Bảo hiểm thất nghiệp- CN đóng 1%	0		238.242.419	238.242.419	0	
344	Nhận ký quỹ, ký cược		13.165.314.882	8.251.691.131	729.128.977		5.642.752.728
3440	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		13.165.314.882	8.251.691.131	729.128.977		5.642.752.728
344000	Công ty CP Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân			22.000.000	22.000.000		
344000	Hộ kinh doanh Đoàn Thu Ngân				35.563.200		35.563.200
344000	Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa				58.336.000		58.336.000
344000	Hộ kinh doanh Dịch vụ Nông Nghiệp Kim Phụng				10.000.000		10.000.000
344000	Công ty TNHH XNK Nông sản Phương Nam			50.000.000	60.000.000		10.000.000
344000	Ông Phạm Trung Viễn				60.242.730		60.242.730
344000	Ông Võ Minh Rin				8.500.000		8.500.000
344000	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Trí Việt			25.000.000	146.455.438		121.455.438
344000	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		13.165.314.882	8.154.691.131	328.031.609		5.338.655.360
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		46.244.226.193	9.013.522.393			37.230.703.800
3531	Quỹ khen thưởng		38.138.376.492	6.801.000.000	7.840.300.000		39.177.676.492
353100	Trích lập Quỹ khen thưởng		50.982.547.492		7.840.300.000		58.822.847.492
353101	Chi khen thưởng ABCD, danh hiệu thi đua		(1.291.129.000)				(1.291.129.000)
353102	Chi khen thưởng Lễ, Tết			1.198.300.000			(1.198.300.000)
353109	Chi khen thưởng phong trào, hội nghị, khác		(11.553.042.000)	5.602.700.000			(17.155.742.000)
3532	Quỹ phúc lợi		7.103.116.746	1.700.614.207	(8.308.300.000)		(2.905.797.461)

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
353200	Trích lập Quỹ phúc lợi		17.413.173.998		(8.308.300.000)		9.104.873.998
353201	Chi phí tham quan, bồi dưỡng		(4.499.328.120)				(4.499.328.120)
353202	Chi phí văn nghệ, thể dục, thể thao		(255.689.999)	184.168.490			(439.858.489)
353203	Chi hỗ trợ các đơn vị, cá nhân		(5.242.541.663)	1.516.445.717			(6.758.987.380)
353209	Chi phúc lợi khác		(312.497.470)				(312.497.470)
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		1.002.732.955	43.908.186			958.824.769
353300	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (nhà cửa, vật kiến trúc)		1.002.732.955	43.908.186			958.824.769
3534	Quỹ khen thưởng BQL điều hành			468.000.000	468.000.000		
353400	Quỹ khen thưởng BQL điều hành			468.000.000	468.000.000		
356	Quỹ Phát triển khoa học & công nghệ		40.560.475.681	255.180.933			40.305.294.748
3561	Quỹ Phát triển khoa học & công nghệ		35.035.320.834				35.035.320.834
356100	Quỹ Phát triển khoa học & công nghệ		35.035.320.834				35.035.320.834
3562	Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ		5.525.154.847	255.180.933			5.269.973.914
356200	Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ		5.525.154.847	255.180.933			5.269.973.914
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.125.000.000.000				1.125.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.125.000.000.000				1.125.000.000.000
411110	Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.125.000.000.000				1.125.000.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			383.938.461	383.938.461		
4131	CL tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền có gốc ngoại tệ			383.938.461	383.938.461		
413100	CL tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền có gốc ngoại tệ			383.938.461	383.938.461		
414	Quỹ đầu tư phát triển		259.570.806.818				259.570.806.818
414000	Quỹ đầu tư phát triển		259.570.806.818				259.570.806.818
421	Lợi nhuận chưa phân phối		194.077.113.347	90.000.000.000	124.870.385.978		228.947.499.325

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		90.000.000.000	90.000.000.000			
421100	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		90.000.000.000	90.000.000.000			
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		104.077.113.347		124.870.385.978		228.947.499.325
421200	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		104.077.113.347		124.870.385.978		228.947.499.325
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			222.157.851.525	222.157.851.525		
5111	Doanh thu bán hàng hoá			36.183.000.000	36.183.000.000		
51111	Doanh thu bán hàng hóa cao su nội địa			36.183.000.000	36.183.000.000		
511118	Doanh thu bán hàng nội địa CSR 10			36.183.000.000	36.183.000.000		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			184.142.961.175	184.142.961.175		
51120	Doanh thu bán XKTT cao su			56.780.230.067	56.780.230.067		
511200	Doanh thu bán XKTT SVR CV60			15.884.030.615	15.884.030.615		
511201	Doanh thu bán XKTT SVR CV50			6.079.105.872	6.079.105.872		
511203	Doanh thu bán XKTT SVR 3L			34.817.093.580	34.817.093.580		
51122	Doanh thu bán nội địa cao su			100.974.543.282	100.974.543.282		
511220	Doanh thu nội địa SVR CV60			24.909.578.250	24.909.578.250		
511221	Doanh thu nội địa SVR CV50			1.254.556.800	1.254.556.800		
511223	Doanh thu nội địa SVR 3L			6.476.811.280	6.476.811.280		
511224	Doanh thu nội địa SVR 5			1.207.584.000	1.207.584.000		
511225	Doanh thu nội địa SVR 10			66.333.932.952	66.333.932.952		
511227	Doanh thu nội địa cao su ngoại lệ			628.830.000	628.830.000		
511228	Doanh thu bán mù ng.liệu (nước + tạp)			163.250.000	163.250.000		
51123	Doanh thu hàng thu mua xuất khẩu			10.653.396.813	10.653.396.813		
511230	Doanh thu hàng thu mua xuất khẩu CV60			2.217.227.265	2.217.227.265		
511233	Doanh thu hàng thu mua xuất khẩu SVR 3L			8.436.169.548	8.436.169.548		

Tài khoản	Tên tài khoản	Đư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51124	Doanh thu hàng thu mua nội địa			15.734.791.013	15.734.791.013		
511240	Doanh thu hàng thu mua nội địa CV60			9.050.130.750	9.050.130.750		
511242	Doanh thu hàng thu mua nội địa SVR 10			1.169.786.943	1.169.786.943		
511243	Doanh thu hàng thu mua nội địa SVR 3L			5.514.873.320	5.514.873.320		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			1.831.890.350	1.831.890.350		
51131	Doanh thu gia công chế biến mủ cao su			883.044.750	883.044.750		
511310	Doanh thu gia công chế biến mủ cao su			883.044.750	883.044.750		
51139	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác			948.845.600	948.845.600		
511392	Doanh thu dịch vụ palet, bao bì, vận chuyển, bốc xếp			18.345.600	18.345.600		
511399	Doanh thu dịch vụ khác			930.500.000	930.500.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			68.937.633.440	68.937.633.440		
5158	Doanh thu hoạt động tài chính			68.937.633.440	68.937.633.440		
515800	Doanh thu về tiền gửi và cho vay			657.911.099	657.911.099		
515820	Doanh thu về chia cổ tức, lợi nhuận			67.962.454.280	67.962.454.280		
515870	Doanh thu về lãi tỷ giá hối đoái			317.268.061	317.268.061		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			8.433.487.207	8.433.487.207		
6210	CP nguyên vật liệu trực tiếp khai thác mủ			4.451.672.691	4.451.672.691		
621001	Phân bón cho vườn cây kinh doanh			2.754.902.171	2.754.902.171		
621002	Hoá chất cho vườn cây kinh doanh			419.758.701	419.758.701		
621003	Vật tư vườn cây kinh doanh			1.262.645.579	1.262.645.579		
621004	Nguyên vật liệu phụ khác cho vườn cây kinh doanh			14.366.240	14.366.240		
6211	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chế biến mủ			3.981.814.516	3.981.814.516		
621102	Hóa chất để chế biến mủ			440.046.320	440.046.320		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
621104	Điện cho chế biến, trạm bơm			1.690.100.188	1.690.100.188		
621106	Nhiên liệu lò xông mù			1.637.900.558	1.637.900.558		
621107	Chi phí xử lý nước thải, nước cấp			202.634.000	202.634.000		
621108	Chi phí vệ sinh			11.133.450	11.133.450		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			51.225.531.056	51.225.531.056		
6220	Chi phí nhân công khai thác mỏ			47.620.281.565	47.620.281.565		
622000	Đội Cao su Xà Bang			10.816.977.377	10.816.977.377		
622000	Đội Cao su Cù Bị			18.472.733.526	18.472.733.526		
622000	Đội Cao su Bình Ba			8.677.807.429	8.677.807.429		
622000	Chi phí nhân công khai thác mỏ			3.650.000.000	3.650.000.000		
622001	Chi phí BHXH-BHYT-KPCĐ khai thác mỏ			4.157.963.233	4.157.963.233		
622002	Chi phí tiền ăn giữa ca CN khai thác mỏ			1.844.800.000	1.844.800.000		
6221	Chi phí nhân công chế biến mủ			3.032.891.235	3.032.891.235		
622100	Chi phí nhân công chế biến mủ			2.439.591.400	2.439.591.400		
622101	Chi phí BHXH-BHYT-KPCĐ chế biến mủ			446.559.835	446.559.835		
622102	Chi phí tiền ăn giữa ca CN trực tiếp chế biến mủ			146.740.000	146.740.000		
6222	Chi phí nhân công vận tải			572.358.256	572.358.256		
622200	Chi phí nhân công đội vận tải			460.201.477	460.201.477		
622201	Chi phí BHXH-BHYT-KPCĐ đội vận tải			84.556.779	84.556.779		
622202	Tiền ăn giữa ca đội vận tải			27.600.000	27.600.000		
627	Chi phí sản xuất chung			44.254.639.672	44.254.639.672		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			2.045.469.348	2.045.469.348		
627110	Chi phí lương phụ trách KVNT, giám đốc XN, KS			766.735.927	766.735.927		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627111	BHXXH-BHYT phụ trách KVNT, giám đốc XN, KS			101.154.438	101.154.438		
627140	Chi phí lương quản lý phụ trợ KV, XN, KS			856.162.838	856.162.838		
627141	BHXXH-BHYT quản lý phụ trợ KV, XN, KS			107.368.438	107.368.438		
627170	Tiền lương P.QLCL			186.065.000	186.065.000		
627171	Chi phí BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ Phòng QLCL			27.982.707	27.982.707		
6272	Chi phí vật liệu			2.148.475.825	2.148.475.825		
627210	Chi phí vật liệu, thiết bị, PTTT, sửa chữa tài sản			1.625.822.392	1.625.822.392		
627223	Chi phí khoán vật tư KV Xà Bang			80.802.000	80.802.000		
627224	Chi phí khoán vật tư KV Cù Bị			126.433.422	126.433.422		
627230	Chi phí nhiên liệu máy phát điện, nước			27.781.000	27.781.000		
627240	Chi phí nhiên liệu xe quản lý, xe nâng, xe xúc, khác			278.002.011	278.002.011		
627250	Chi phí vật liệu khác (gaz, CO2 ...)			8.235.000	8.235.000		
627270	Chi phí Vật tư, CCDC, ... P.QLCL			1.400.000	1.400.000		
6273	Chi phí công cụ, dụng cụ SX			1.581.578.663	1.581.578.663		
627310	Chi phí công cụ SX (máy vi tính, bàn ghế, tủ, điện thoại)			147.263.158	147.263.158		
627320	Chi phí dao cạo, giỏ, thùng đựng mũ, khác			116.989.760	116.989.760		
627330	Chi phí xe đạp, phương tiện đưa đi làm việc			173.824.330	173.824.330		
627340	Chi phí BHLĐ, vật RTMH khác (Kiếng bàn, bảng hiệu...)			1.143.501.415	1.143.501.415		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			9.003.379.551	9.003.379.551		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627410	Chi phí khấu hao TSCĐ kiến trúc, máy móc, PTVT, thiết bị			609.997.283	609.997.283		
627411	Chi phí khấu hao TSCĐ khai thác VC			7.891.660.047	7.891.660.047		
627420	Chi phí khấu hao TSCĐ chế biến			342.749.673	342.749.673		
627430	Chi phí khấu hao TSCĐ Khách sạn cao su			5.757.222	5.757.222		
627440	chi phí khấu hao TSCĐ vận tải			78.392.038	78.392.038		
627470	Chi phí KH.TSCĐ Phòng QLCL			74.823.288	74.823.288		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3.036.103.841	3.036.103.841		
627700	Chi phí sửa chữa TSCĐ thuê ngoài thực hiện			56.833.332	56.833.332		
627710	Chi phí điện, nước			165.378.037	165.378.037		
627720	Chi phí mua bảo hiểm tài sản, đăng kiểm, kiểm định xe			9.576.833	9.576.833		
627730	Chi phí điện thoại, Fax, thư tín, truyền hình cáp			12.810.713	12.810.713		
627770	Chi phí khảo sát môi trường			35.239.400	35.239.400		
627790	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			2.756.265.526	2.756.265.526		
6278	Chi phí bằng tiền khác			26.439.632.444	26.439.632.444		
627800	Chi phí tiền thuê đất, thuê nhà đất, thuế khác			22.103.390.870	22.103.390.870		
627802	Chi phí tiếp tân, khánh tiết, đại hội, hội họp, giao dịch			13.650.000	13.650.000		
627803	Chi phí VPP, in ấn, photo, sách báo			35.708.430	35.708.430		
627804	Chi phí đào tạo, tuyển dụng, tập quân sự, thi tay nghề			21.595.092	21.595.092		
627806	Chi phí trung tâm (đường xá, nhà ở, nhà làm việc)			691.704.526	691.704.526		
627807	Chi phí tiếp khách theo hạn mức			81.783.470	81.783.470		
627810	Chi phí bồi dưỡng độc hại			1.258.447.797	1.258.447.797		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627811	Chi phí phụ cấp chế độ nữ			107.180.930	107.180.930		
627812	Chi phí phụ cấp Ban vì sự tiến bộ phụ nữ			19.935.580	19.935.580		
627813	Chi phí phụ cấp an toàn viên			29.312.630	29.312.630		
627814	Chi phí phụ cấp hợp đồng thời vụ 21%			245.681.000	245.681.000		
627815	Chi phí phụ cấp khác cho người lao động			1.032.090	1.032.090		
627816	CP tiền ăn giữa ca			55.160.000	55.160.000		
627818	chi phí khác đội vận tải (đăng kiểm, nhiên liệu, điện, khác...)			489.743.427	489.743.427		
627870	Chi phí khác P.QLCL			185.160.000	185.160.000		
627880	chi phí bổ sung cho người lao động			16.177.000	16.177.000		
627890	Chi phí bằng tiền khác			1.083.969.602	1.083.969.602		
632	Giá vốn hàng bán			153.334.294.515	153.334.294.515		
6322	Giá vốn hàng bán TP cao su			153.298.766.733	153.298.766.733		
63221	Giá vốn bán UTXK TP cao su			103.380.538.204	103.380.538.204		
632210	Giá vốn bán TP khai thác			103.380.538.204	103.380.538.204		
63222	Giá vốn bán nội địa TP cao su			49.918.228.529	49.918.228.529		
632220	Giá vốn bán TP thu mua			49.398.591.895	49.398.591.895		
632227	Giá vốn bán nội địa TP cao su ngoại lệ			519.636.634	519.636.634		
6323	Giá vốn cung cấp dịch vụ			31.142.506	31.142.506		
63239	Giá vốn cung cấp dịch vụ khác			31.142.506	31.142.506		
632392	Giá vốn dịch vụ palette, bao bì, vận chuyển, bốc xếp			25.385.284	25.385.284		
632399	Giá vốn dịch vụ khác			5.757.222	5.757.222		
6327	Giá vốn KD khác			4.385.276	4.385.276		
632700	Giá vốn kinh doanh khác			4.385.276	4.385.276		
635	Chi phí hoạt động tài chính			397.363.323	397.363.323		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6358	Chi phí tài chính			397.363.323	397.363.323		
635810	Chi phí chênh lệch tỷ giá			397.363.323	397.363.323		
641	Chi phí hoạt động bán hàng			2.138.238.795	2.138.238.795		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			1.292.183.126	1.292.183.126		
641200	Chi phí vật liệu bao bì đóng gói, palette			1.292.183.126	1.292.183.126		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			839.574.187	839.574.187		
641700	Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ bán hàng			294.856.387	294.856.387		
641701	Chi phí vận chuyển			544.717.800	544.717.800		
6418	Chi phí bằng tiền khác			6.481.482	6.481.482		
641800	Chi phí tiếp thị, quảng cáo, giới thiệu SP			6.481.482	6.481.482		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			8.718.247.933	8.718.247.933		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			4.945.652.395	4.945.652.395		
642110	Chi phí lương Tổng GD, Phó Tổng GD			312.000.000	312.000.000		
642120	Chi phí lương PC kiêm nhiệm HDTV, KSV			157.200.000	157.200.000		
642140	Chi phí lương các phòng ban nghiệp vụ			3.187.854.738	3.187.854.738		
642141	BHXXH-BHYT-BHTN- phòng ban-Lãnh đạo QL			602.003.246	602.003.246		
642142	KPCĐ các phòng ban nghiệp vụ và lãnh đạo QL			48.906.826	48.906.826		
642150	Chi phí lương Kế toán trưởng			144.000.000	144.000.000		
642151	Chi phí lương HĐQT			307.566.329	307.566.329		
642152	Chi phí KPCĐ Kế toán trưởng			1.858.429	1.858.429		
642160	Chi phí lương Kiểm soát viên CT			160.000.000	160.000.000		
642161	Chi phí BHXXH-BHYT-BHTN Kiểm soát viên CT			22.197.905	22.197.905		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642162	Chi phí KPCD Kiểm soát viên CT			2.064.922	2.064.922		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			236.234.771	236.234.771		
642220	Chi phí nhiên liệu xe quản lý (xe 5, 7, 10, 15 chỗ, car)			228.934.771	228.934.771		
642240	Chi phí nhiên liệu cho quản lý khác			7.300.000	7.300.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			197.384.945	197.384.945		
642310	Chi phí công cụ, dụng cụ (máy vi tính, bàn ghế, tủ, ĐT, ...)			149.803.888	149.803.888		
642340	Chi phí quần áo BHLĐ, VRTMH khác (kiếng, ...)			47.581.057	47.581.057		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			196.979.130	196.979.130		
642400	Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý			196.979.130	196.979.130		
6425	Thuế, phí và lệ phí			17.940.568	17.940.568		
642520	Chi phí ngân hàng			3.579.494	3.579.494		
642530	Chi phí cầu đường, phà			14.361.074	14.361.074		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			598.939.300	598.939.300		
642700	Chi phí SC TSCĐ thuê ngoài (xe, công trình q.lý)			17.284.500	17.284.500		
642710	Chi phí tiền điện, nước			137.502.407	137.502.407		
642720	Chi phí mua bảo hiểm tài sản, đăng kiểm, kiểm định xe			30.793.545	30.793.545		
642730	Chi phí điện thoại, Fax, thư tín, TH cấp			38.435.536	38.435.536		
642760	Chi phí dịch vụ kiểm phẩm cao su			1.210.000	1.210.000		
642790	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			373.713.312	373.713.312		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2.525.116.824	2.525.116.824		
642801	Chi phí Đoàn thanh niên			18.500.000	18.500.000		
642802	Chi phí tiếp tân, khánh tiết, đại hội, hội họp, giao dịch			881.902.299	881.902.299		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642803	Chi phí VPP, in ấn, photo, sách báo			34.286.000	34.286.000		
642804	Chi phí đào tạo, tuyển dụng, tập quân sự, thi tay nghề			82.130.000	82.130.000		
642806	Chi phí trung tâm (đường xá, nhà ở, nhà làm việc)			206.897.781	206.897.781		
642808	Chi phí công tác, tàu xe			22.128.119	22.128.119		
642809	Chi phí trợ cấp mất việc làm			392.342.000	392.342.000		
642810	Chi phí bồi dưỡng độc hại			2.452.160	2.452.160		
642812	Chi phí phụ cấp vì sự tiến bộ phụ nữ			4.563.000	4.563.000		
642814	Chi phí phụ cấp hợp đồng thời vụ 21%			2.646.000	2.646.000		
642815	Chi phí phụ cấp khác cho người lao động			80.841.600	80.841.600		
642816	Chi phí tiền ăn giữa ca			156.610.000	156.610.000		
642890	Chi phí bằng tiền khác			639.817.865	639.817.865		
711	Thu nhập khác			5.714.884.186	5.714.884.186		
7119	Thu nhập khác			5.714.884.186	5.714.884.186		
711904	Thu nhập về th. lý, nhượng bán TSCĐ (K0 chịu thuế)			55.296.000	55.296.000		
711909	Các thu nhập khác			5.659.588.186	5.659.588.186		
811	Chi phí khác			1.642.600	1.642.600		
8119	Chi phí khác			1.642.600	1.642.600		
811909	Các khoản chi phí khác			1.642.600	1.642.600		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			7.350.196.007	7.350.196.007		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			7.350.196.007	7.350.196.007		
821100	Chi phí thuế TNDN hiện hành			7.350.196.007	7.350.196.007		
911	Xác định kết quả kinh doanh			296.810.369.151	296.810.369.151		
9112	Kết quả kinh doanh thành phẩm			296.810.369.151	296.810.369.151		
91120	Kết quả kinh doanh XKTT cao su			296.810.369.151	296.810.369.151		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
911200	Kết quả SXKD cao su			296.810.369.151	296.810.369.151		
	Tổng	2.202.789.856.042	2.202.789.856.042	2.719.749.376.578	2.719.749.376.578	2.371.366.006.320	2.371.366.006.320

Người lập

Lô Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

[Signature]

Huỳnh Thị Từ Ái

Ngày 30..... tháng 09..... năm 2026.....

Tổng Giám đốc



[Signature]
Nguyễn Thái Bình

Số: 1082/CSBR-QLTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

V/v Giải trình kết quả kinh doanh
theo BCTC Quý 3 năm 2026 tăng so
với cùng kỳ năm 2025.

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức công bố: Công ty CP Cao su Bà Rịa, mã chứng khoán BRR
2. Địa chỉ: Ấp Đức Trung, xã Ngãi Giao, TP.HCM.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty CP Cao su Bà Rịa đã thực hiện báo cáo tài chính bán niên đã kiểm toán, kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2026 ghi nhận lợi nhuận sau thuế tăng so với Quý 3 năm 2025 là 47.641.041.550 đồng, tỷ lệ tăng 61,69%.

Nguyên do chủ yếu như sau:

Bảng số liệu tóm tắt sản lượng tiêu thụ, doanh thu và lợi nhuận Quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2026	So sánh 2026/2025	Tỷ lệ tăng/giảm %
1	Sản lượng tiêu thụ	tấn	2.240,16	3.665,08	1.424,92	63,61
2	Tổng doanh thu thu bán hàng và cung cấp DV, trong đó:	đồng	159.764.357.422	296.810.369.151	137.046.011.729	85,78
	- Doanh thu thu bán hàng và DV	đồng	107.589.837.894	222.157.851.525	114.568.013.631	106,49
	- Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	47.504.429.747	68.937.633.440	21.433.203.693	45,12
	- Thu nhập khác	đồng	4.670.089.781	5.714.884.186	1.044.794.405	22,37
3	Lợi nhuận sau thuế	đồng	77.229.344.428	124.870.385.978	47.641.041.550	61,69

Theo đó:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 137.046.011.729 đồng, chủ yếu do sản lượng và giá bán mủ cao su tăng hơn so cùng kỳ năm trước.

- Hoạt động tài chính ghi nhận tăng hơn từ hoạt động thu cổ tức Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampongthom.

- Hoạt động thanh lý cây cao su với diện tích và giá bán tăng hơn năm trước.

Trên đây là giải trình về kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2026 so với Quý 3 năm 2025. Công ty kính trình lên Ủy Ban chứng khoán nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, QLTC.



Nguyễn Thái Bình